

Số: /BC-UBND

Quảng Nam, ngày tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Quảng Nam là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, nằm ở vị trí trung độ của cả nước, là một tỉnh vừa có vùng đồng bằng ven biển, vùng trung du, miền núi, toàn tỉnh có 18 huyện, thị xã, thành phố, trong đó có 9 huyện miền núi. Toàn tỉnh có 200 xã⁽¹⁾ triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (*Chương trình*). Khi thực hiện Chương trình, bên cạnh những thuận lợi thì Quảng Nam có nhiều khó khăn như: Xuất phát điểm thấp, bão lũ, hạn hán, dịch bệnh thường xuyên xảy ra... Nhưng với sự nỗ lực, quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân toàn tỉnh, cùng với sự giúp đỡ, hỗ trợ của Trung ương, sau 10 năm thực hiện, tỉnh Quảng Nam đã đạt nhiều thành tựu to lớn, toàn diện trong Chương trình, qua đó làm thay đổi căn bản bộ mặt nông thôn, nhất là ở các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM).

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2010-2020

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Thuận lợi

Là tỉnh có nhiều tiềm năng, lợi thế về phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp, dịch vụ; có vị trí chiến lược trong an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền của đất nước. Có nguồn lao động dồi dào, tiếp cận với khoa học - kỹ thuật tiên tiến. Hơn 20 năm sau ngày tái lập tỉnh, Quảng Nam - từ một tỉnh nghèo đã chuyển mình ấn tượng, trở thành tỉnh khá trong cả nước. Giai đoạn 2016 - 2020, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 102.938 tỷ đồng; trong đó, thu nội địa đạt 80.737 tỷ đồng, thu xuất, nhập khẩu là 22.200 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch dần sang khu vực dịch vụ, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GRDP giảm từ 14,7% năm 2015 còn 11% năm 2020, các ngành phi nông nghiệp tăng từ 85% năm 2015 lên 89% năm 2020. Cơ cấu lao động chuyển dịch khá tích cực: Khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 38%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 29,1%; khu vực dịch vụ chiếm 32,9%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 72,4 triệu đồng, gấp 1,7 lần so với năm 2015; thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng. Từ một tỉnh nhận trợ cấp ngân sách trung ương, tỉnh Quảng Nam nằm trong nhóm các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương.

Trước khi thực hiện Chương trình, xã Tam Phước, huyện Phú Ninh được Ban Bí thư chọn là một trong 11 xã điểm của cả nước để xây dựng mô hình xã nông thôn mới; trong quá trình thực hiện đã rút ra những kinh nghiệm từ mô hình điểm này, nhất là từ hạn chế, bất cập, tỉnh xác định muốn xây dựng NTM

(¹) Giảm 04 xã, gồm 03 xã do sắp xếp, sáp nhập xã và 01 xã lên thị trấn nên không xây dựng NTM.

"phải dựa vào dân để lo cuộc sống cho dân", đúng theo quan điểm của Nghị quyết 26-NQ/TW là "nông dân là chủ thể của quá trình phát triển". Cấp ủy các cấp đã chủ động ban hành nghị quyết, xây dựng chương trình hành động; chỉ đạo cơ sở tập trung thực hiện các nội dung về xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng ở nông thôn; xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, giảm nghèo; nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường nông thôn, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Bài học kinh nghiệm rút ra được sau 5 năm triển khai Chương trình giai đoạn 1 (2011-2015) đã được vận dụng linh hoạt trong giai đoạn 2 (2016-2020) đi sâu vào chất lượng, bền vững.

2. Khó khăn

Do đặc điểm địa hình phức tạp, là tỉnh có vùng nông thôn rộng lớn, có 09 huyện (50%) miền núi (*trong đó, có 06 huyện miền núi cao là huyện nghèo*). Xuất phát điểm xây dựng NTM còn thấp, thời điểm cuối năm 2010 có 163 xã đạt dưới 5 tiêu chí, trong đó 48 xã chưa đạt tiêu chí nào, bình quân chung số tiêu chí NTM đạt chuẩn là 2,61 tiêu chí/xã; công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch xây dựng NTM còn nhiều hạn chế.

Chương trình xây dựng NTM với cách tiếp cận mới, lần đầu tiên triển khai đồng loạt trên phạm vi tất cả các xã trên địa bàn tỉnh, bao trùm trên tất cả các lĩnh vực ở nông thôn, khối lượng công việc về quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, xây dựng hệ thống chính trị rất lớn, đa dạng, phức tạp,...; trong thực hiện phải vừa làm vừa nghiên cứu rút kinh nghiệm, bổ sung, từ công tác chỉ đạo, xây dựng cơ chế, chính sách, tuyên truyền vận động...

Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đầu tư chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, chợ, nước sạch,... ở nhiều xã còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, đặc biệt là khu vực miền núi. Vệ sinh môi trường một số khu vực nông thôn chưa được quan tâm. Hệ thống chính trị cơ sở ở nhiều nơi chưa đủ mạnh; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xã còn thấp, nhất là vùng núi cao. Cơ cấu kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp nhưng hiệu quả còn hạn chế; kinh tế nông hộ với quy mô sản xuất nhỏ lẻ đang là rào cản của sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cạnh tranh hội nhập, thiếu liên kết bền vững với doanh nghiệp.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của các cấp, các ngành trong xây dựng NTM giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2016-2020

a) Giai đoạn 2010 - 2015

Thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, tỉnh Quảng Nam đã tập trung quyết liệt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện; huy động được sự tham gia, vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong xây dựng NTM. Mục tiêu của tỉnh trong giai đoạn này là có 20% số xã đạt chuẩn NTM (khoảng 42 xã) nhưng

đến cuối 2015 đã có **54 xã đạt chuẩn NTM** (đạt tỷ lệ 26,47%); huyện Phú Ninh và thị xã Điện Bàn đạt chuẩn NTM năm 2015, **vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra**.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động tại Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; ban hành Kế hoạch triển khai tại Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 và tiếp tục tập trung công tác chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành thực hiện các nội dung, nhiệm vụ nhằm đáp ứng Bộ tiêu chí mới, đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ mới, có tính đột phá nhằm xây dựng NTM hiệu quả, bền vững như: Điều chỉnh, bổ sung và ban hành nhiều cơ chế, chính sách mới hỗ trợ thực hiện Chương trình; chỉ đạo thực hiện tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg, xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu, thôn NTM ở những vùng khó khăn; Chương trình mỗi xã một sản phẩm, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm... Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, bố trí vốn đối ứng, công tác thi công, quyết toán dự án hoàn thành và xử lý nợ trong Chương trình NTM.

2. Hoàn thiện hệ thống khung khổ pháp luật và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình

a) Giai đoạn 1 (2011-2015)

Trong 5 năm (2011-2015), các Sở, ngành đã tham mưu Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành trên 400 văn bản (*cụ thể: Tỉnh ủy 01 nghị quyết và 01 chỉ thị; HĐND tỉnh 18 nghị quyết chuyên đề; UBND tỉnh 03 chỉ thị, 173 quyết định, 07 đề án và trên 200 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn khác (thông báo, công văn, kế hoạch,...)*) để chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình.

b) Giai đoạn 2 (2016 - 2020)

Tỉnh đã tập trung xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách mới hoặc điều chỉnh, bổ sung nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Chương trình của giai đoạn trước, cụ thể: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành trên 600 văn bản (*trong đó có: 01 chỉ thị, 01 kết luận, 02 nghị quyết và 01 kế hoạch của Tỉnh ủy; 36 nghị quyết của HĐND tỉnh; 02 chỉ thị, 322 quyết định và 35 thông báo của UBND tỉnh,...*) để chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

Nhờ có các văn bản quan trọng này, nên công tác lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình đạt được kết quả tốt, nhất là đã góp phần huy động được nguồn lực trong xây dựng NTM, tạo điều kiện để thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

3. Xây dựng đồng bộ hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Mô hình tổ chức bộ máy chỉ đạo Chương trình từ cấp tỉnh đến xã, thôn:

- Cấp tỉnh: Giai đoạn 2011-2015, thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, thành lập Ban Chỉ đạo các

Chương trình MTQG tỉnh (*Ban Chỉ đạo tỉnh*); thường xuyên kiện toàn, bổ sung các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh, ban hành quy chế hoạt động và phân công các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh đứng đầu tại các địa phương để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Đến nay, Ban Chỉ đạo tỉnh đã được kiện toàn tại Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh, với tổng số 38 thành viên.

- Cấp huyện: Giai đoạn 2010-2015, 18/18 địa phương thành lập Ban Chỉ đạo NTM. Giai đoạn 2016-2020, có 15 huyện⁽²⁾ thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và 03 địa phương⁽³⁾ kiện toàn Ban Chỉ đạo NTM⁽⁴⁾.

- Cấp xã: Đã có 200/200 xã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý; trong đó có 162 xã thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý các Chương trình MTQG, 42 xã kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý NTM theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 31/10/2016.

b) Kết quả kiện toàn bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 (Quyết định 1920):

- Đối với cấp tỉnh: Thực hiện Quyết định 1920, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh đã được củng cố, kiện toàn (*tại Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh*) và ban hành quy chế hoạt động (*tại Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 của UBND tỉnh*) để tham mưu, giúp UBND, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện Chương trình NTM và các Đề án. Đến nay, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có 12 cán bộ làm việc chuyên trách và 35 cán bộ làm việc kiêm nhiệm.

- Cấp huyện: 18/18 địa phương (100%) đã thành lập Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện; với 18 Chánh Văn phòng, 27 Phó Chánh Văn phòng (*gồm: 07 Phó Chánh Văn phòng chuyên trách⁽⁵⁾, 20 Phó Chánh Văn phòng kiêm nhiệm*) và 28 cán bộ chuyên trách (*bình quân 1,6 cán bộ chuyên trách/huyện*).

- Cấp xã: Đã có 100% số xã (200/200 xã) bố trí cán bộ theo dõi Chương trình NTM; trong đó, có 123 xã bố trí đúng theo quy định tại Quyết định 1920, các xã còn lại bố trí cán bộ văn phòng - thống kê/kế toán/cán bộ bán chuyên trách của xã,... theo dõi Chương trình NTM.

c) *Đánh giá chung về những thuận lợi, hạn chế liên quan đến bộ máy chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình*

Hệ thống bộ máy chỉ đạo, giúp việc thực hiện Chương trình NTM được qui định và xây dựng đồng bộ từ cấp tỉnh đến xã, thôn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chỉ đạo, triển khai thực hiện bảo đảm đạt các mục tiêu kế hoạch đề ra; nhất là trong giai đoạn 2016-2020, việc quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế Văn phòng Điều phối NTM các cấp đảm bảo hoạt động

(2) Gồm: Phú Ninh, Duy Xuyên, Thăng Bình, Đại Lộc, Quế Sơn, Núi Thành, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My và Nam Trà My.

(3) Gồm: Tam Kỳ, Hội An và Điện Bàn.

(4) Do không có thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

(5) Gồm: Tam Kỳ, Hội An, Núi Thành, Tiên Phước, Tây Giang, Đông Giang và Phước Sơn.

chuyên nghiệp, hiệu quả hơn, phát huy được tối đa vai trò tham mưu, giúp việc cho UBND, Ban Chỉ đạo các cấp triển khai thực hiện Chương trình NTM.

Tuy nhiên, Theo Quyết định 1920, qui định công chức chuyên trách NTM, nên khó khăn cho việc bố trí đủ công chức chuyên trách NTM ở cấp tỉnh, cấp huyện, vì không có đủ chỉ tiêu biên chế công chức, nhiều xã chưa bố trí được cán bộ chuyên trách nên hoạt động kiêm nhiệm. Chưa có cơ chế hỗ trợ thêm cho các bộ làm công tác xây dựng NTM, nhất là ở cấp xã, thôn, trong khi khối lượng công việc cấp này rất lớn.

4. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp

a) Kết quả về xây dựng tài liệu; tổ chức đào tạo, tập huấn

- Về xây dựng tài liệu: Biên tập, in và cấp phát các tài liệu liên quan đến Chương trình NTM cho các địa phương, với hơn 15.963 cuốn Sổ tay (*trong đó có 635 cuốn sổ tay về Chương trình OCOP*), 15.220 bìa kẹp, 105.254 tờ gấp “Khu dân cư NTM kiểu mẫu”, 12.000 tờ gấp “Xã NTM nâng cao”, 7.060 tờ gấp “Xã NTM kiểu mẫu”, 8.000 tờ gấp “Thôn đạt chuẩn NTM”, 2.802 đĩa CD tuyên truyền và 2.960 cuốn Kỷ yếu NTM; thường xuyên cập nhật các văn bản, tài liệu liên quan đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử NTM tỉnh và Cổng Thông tin điện tử OCOP Quảng Nam để cán bộ các cấp nghiên cứu triển khai thực hiện;

- Công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ thực hiện Chương trình NTM ở các cấp luôn được quan tâm, chú trọng: Trên 1.000 lượt người tham gia các lớp tập huấn do Trung ương tổ chức và với hơn 522.600 lượt người tham gia hơn 1.590 lớp tập huấn do tỉnh, huyện, xã tổ chức.

b) Đánh giá chung hiệu quả công tác tập huấn, đào tạo

- Chương trình NTM có hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn đầy đủ, chi tiết, có khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cụ thể; công tác xây dựng tài liệu, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức xây dựng NTM được triển khai thường xuyên, liên tục đã góp phần nâng cao được năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp; tạo điều kiện cho công tác tham mưu, giúp việc cho UBND, Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình NTM đạt kết quả.

- Tuy nhiên, văn bản hướng dẫn, cơ chế, chính sách qui định thực hiện Chương trình nhiều, thường xuyên có sự thay đổi, điều chỉnh, nên cán bộ NTM các cấp khó khăn trong việc cập nhật đầy đủ kiến thức để tham mưu triển khai thực hiện, nhất là cán bộ cấp xã, thôn; công tác đào tạo, tập huấn ở một số cơ quan, địa phương chưa được thường xuyên, chất lượng chưa bảo đảm.

- Cán bộ ở cấp thôn, bản chưa được tập huấn đầy đủ, trong khi đây là nhóm đối tượng có vai trò quan trọng, trực tiếp thực hiện các hoạt động tuyên truyền, vận động và triển khai xây dựng NTM ở cơ sở; nội dung các lớp tập huấn còn thiên về phổ biến cơ chế, chính sách, nặng về lý thuyết, thiếu thực hành và xử lý tình huống, nội dung chủ yếu theo nhiệm vụ chuyên môn; nhiều người tập huấn về đã thay đổi công tác, hoặc những người làm trực tiếp không được lãnh đạo địa phương cử đi tập huấn.

5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xây dựng NTM

a) Kết quả thực hiện công tác truyền thông, thông tin tuyên truyền:

Công tác truyền thông, thông tin tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân luôn được tập trung đẩy mạnh dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng theo hướng chuyên đề, chuyên sâu; đã có hơn 12.000 tin, bài về xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh; Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam mở chuyên mục NTM và OCOP **phát hằng tuần/chuyên mục** và thực hiện chương trình gameshow “Quê mình xứ Quảng” gắn với xây dựng NTM; Cổng Thông tin điện tử NTM tỉnh tại địa chỉ <http://nongthonmoi.net>, đến nay đã thu hút trên 23,4 triệu lượt truy cập, bình quân mỗi ngày có trên 4.000 lượt truy cập, có thể khẳng định Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh hoạt động rất hiệu quả, chuyển tải được tất cả các nội dung, thông tin liên quan đến Chương trình NTM đến người dân, doanh nghiệp và các địa phương; Báo Quảng Nam và nhiều tờ báo của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh đã xây dựng chuyên mục NTM; các Đài Truyền thanh-Truyền hình cấp huyện và truyền thanh xã đều có chuyên mục xây dựng NTM trong các bản tin hằng ngày. Nhờ làm tốt công tác truyền thông, thông tin tuyên truyền, vận động, nên các chủ trương, chính sách và các mô hình, cách làm hay đã đến được các địa phương và người dân.

b) Kết quả triển khai thực hiện các Phong trào thi đua:

Phong trào thi đua “Chung sức xây dựng NTM” trong cả 02 giai đoạn đều quan tâm chỉ đạo; cả Trung ương và tỉnh đều chú trọng đến *thưởng công trình phúc lợi có giá trị cao*, nên đã động viên được phong trào:

- Giai đoạn 2011-2015: Có 129 tập thể và 95 cá nhân được khen thưởng; trong đó, Thủ tướng Chính phủ đã tặng Cờ thi đua và thưởng công trình phúc lợi trị giá 10 tỷ đồng cho thị xã Điện Bàn; tặng Bằng khen cho 12 xã⁽⁶⁾, trong đó có 10 xã được thưởng công trình phúc lợi trị giá 01 tỷ đồng/xã; UBND tỉnh Quảng Nam đã tặng cờ thi đua, kèm theo tiền thưởng công trình phúc lợi trị giá 02 tỷ đồng/huyện cho 2 huyện dẫn đầu phong trào thi đua 2 khu vực⁽⁷⁾ và tặng thưởng công trình phúc lợi trị giá 10 tỷ đồng cho huyện Phú Ninh; tặng cờ thi đua cho 54 xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có 05 xã⁽⁸⁾ được thưởng công trình phúc lợi trị giá 1 tỷ đồng/xã, 16 xã⁽⁹⁾ được thưởng công trình phúc lợi trị giá 500 triệu đồng/xã và 10 xã⁽¹⁰⁾ được thưởng công trình phúc lợi có trị giá 300 triệu đồng/xã; tặng thưởng 50 tấn xi măng/xã cho 06 xã⁽¹¹⁾ có nỗ lực cao và có 09 xã⁽¹²⁾ đề nghị Thủ tướng Chính phủ khen thưởng xã có nỗ lực cao. Tại Lễ tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu trong phong trào “Chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2010 - 2015 do Ban Chỉ đạo Trung ương tổ chức, tỉnh Quảng Nam có 01 doanh nghiệp và 02 doanh nhân được tuyên dương.

⁽⁶⁾ Duy Hòa, Duy Sơn; Đại Hiệp; Điện Quang, Điện Thọ; Tam Đại, Tam Thái; Bình Giang; Tiên Phong; xã Ba; Quế Xuân 1; A Nông.

⁽⁷⁾ Đồng bằng là huyện Phú Ninh và miền núi là huyện Tiên Phước.

⁽⁸⁾ Hương An, Điện Quang, A Nông, Tam Đại, Tam Thái (có 2 xã được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen).

⁽⁹⁾ Tam An, Tam Thành, Điện Phong, Điện Trung, Bình Tú, Đại Hiệp, Duy Phước, Duy Trinh, Đại Hồng, Đại Cường, Tam Thăng, Tam Dân, Điện Phước, Điện Hồng, Điện Thắng Bắc, Bình Định Bắc.

⁽¹⁰⁾ Tam Dân, Điện Hòa, Điện Thắng Trung, Điện Thắng Nam, Bình Chánh, Bình An, Đại An, Đại Minh, Quế Bình, Tiên Cảnh.

⁽¹¹⁾ Tam Đại, Điện Thắng Bắc, Hiệp Thuận, Bình Phú, Tam Lãnh, xã Lăng.

⁽¹²⁾ Bình Minh, Bình Đào, Bình Sa, Duy Vinh, Tam Tiến, Quế Trung, Trà Tân, Trà Mai và Tân Hiệp.

- Giai đoạn 2016-2020: UBND tỉnh đã tặng Cờ thi đua cho 31 xã đạt chuẩn NTM, tặng Bằng khen Chủ tịch UBND tỉnh cho 85 tập thể⁽¹³⁾ và 128 cá nhân⁽¹⁴⁾, tặng thưởng công trình phúc lợi cho 28 xã⁽¹⁵⁾ (*trong đó, 01 xã với mức thưởng 02 tỷ đồng, 03 xã với mức thưởng 01 tỷ đồng, 05 xã với mức thưởng 500 triệu đồng/xã, 05 xã với mức thưởng 400 triệu đồng/xã và 13 xã với mức thưởng 300 triệu đồng/xã*), tặng thưởng 100 tấn xi măng/thôn cho 38 thôn⁽¹⁶⁾ đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu tiêu biểu, tặng thưởng 100 tấn xi măng cho 3 thôn đạt chuẩn thôn NTM, tặng thưởng 100 tấn xi măng cho 04 xã⁽¹⁷⁾ xuất sắc trong 4 tiêu chí: Hộ nghèo, thu nhập, văn hóa, môi trường. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tặng Bằng khen cho 11 tập thể và 11 cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2016-2018⁽¹⁸⁾. Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen, thưởng công trình phúc lợi cho 03 xã⁽¹⁹⁾ và 03 cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2011-2020⁽²⁰⁾. *Đặc biệt, cán bộ và nhân dân tỉnh Quảng Nam đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất, vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2016-2020, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc⁽²¹⁾.*

- Hưởng ứng phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” do Chính phủ phát động, nhiều phong trào thi đua khác được tích cực triển khai thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh, đã tạo ra động lực mạnh mẽ trong việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình⁽²²⁾... Qua các phong trào thi đua đã huy động được nguồn lực lớn trong nhân dân và các thành phần kinh tế tham gia xây dựng NTM. Đã có rất nhiều gương điển hình trong sản xuất, kinh doanh giỏi, làm giàu, giảm nghèo bền vững, phát triển giao thông nông thôn, thủy lợi được tuyên dương, khen thưởng; qua đó, tạo được nhiều niềm tin và sự phấn khởi trong toàn dân, đồng thời tạo không khí thi đua hăng hái, sôi nổi trong việc thực hiện Chương trình.

- Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” được UBMT TQVN các cấp phát động đạt được nhiều kết quả nổi bật; 100% cơ sở hội đã đăng ký với cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện ít nhất một hoạt động thiết thực góp phần xây dựng NTM, đô thị văn minh được cấp ủy, chính quyền địa phương đánh giá cao; Mặt trận Tổ quốc và các Hội, đoàn thể các cấp

(13) Năm 2016: 02 tập thể; năm 2017: 06 tập thể; năm 2018: 30 tập thể; năm 2020: 47 tập thể.

(14) Năm 2016: 14 cá nhân; năm 2017: 12 cá nhân; năm 2018: 39 cá nhân và năm 2020: 63 cá nhân.

(15) Năm 2016: 04 xã; năm 2017: 04 xã; năm 2018: 06 xã; năm 2019: 09 xã; năm 2020: 5 xã.

(16) Năm 2017: 05 thôn; năm 2018: 11 thôn; năm 2019: 08 thôn; năm 2020: 14 thôn.

(17) Tam Thanh, Đại Hưng, Điện Quang, Điện Minh.

(18) Tại Quyết định số 746/QĐ-BNN-TCCB ngày 06/3/2019 và Quyết định số ngày 26/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(19) 03 xã: Tân Hiệp, Tam Hải, Điện Tiến.

(20) Tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 18/10/2019 và Quyết định số 53/QĐ-TTg ngày 11/01/2020

(21) Tại Quyết định số 1741/QĐ-CTN ngày 18/10/2019 của Chủ tịch Nước CHXH Chủ nghĩa Việt Nam.

(22) Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”; “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; “Dân vận khéo”; “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi”; “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới”; “Thanh niên tình nguyện”; “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”; “Nhà sạch, vườn đẹp”; “Giờ rác đồng ruộng”; “Tiếng kèn an ninh”; “Tuổi cao gương sáng”;...

đã xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả mô hình “05 đoàn kết⁽²³⁾ - 03 trong sạch⁽²⁴⁾”; đồng thời, vận động nhân dân tích cực chung sức xây dựng NTM bằng các việc làm cụ thể như đóng góp ngày công lao động, hiến đất, hiến công trình, vật kiến trúc để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh, qua đó, góp phần cùng với Đảng và chính quyền thực hiện thành công Chương trình.

- Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” đã đi vào chiều sâu; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã lựa chọn 02/05 tiêu chí “Không” và 02/03 tiêu chí “Sạch” để chỉ đạo thống nhất chung trên toàn tỉnh (*gồm: Không đói nghèo, Không bạo lực gia đình; Sạch từ nhà ra ngõ, Sạch từ ngõ ra đường*), các tiêu chí còn lại giao Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp huyện lựa chọn phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương. Tổng số hộ đạt 8 tiêu chí của Cuộc vận động lên 303.217/386.884 hộ (*đạt tỷ lệ 78,37%*). Đặc biệt, Hội Phụ nữ các cấp đã gắn “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” với xây dựng các Khu dân cư NTM kiểu mẫu đạt được nhiều kết quả tốt.

c) Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đến hiệu quả của Chương trình

Thông qua công tác truyền thông, thông tin tuyên truyền, vận động đã giúp cho cán bộ, đảng viên và người dân nắm được mục tiêu, ý nghĩa, nội dung Chương trình để người dân hiểu rõ vai trò chủ thể của mình đối với Chương trình, hiểu rõ được mục tiêu, phương châm của Chương trình đó là “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng thụ*”; thông qua các kênh thông tin đại chúng đã cung cấp kịp thời cho người dân các văn bản của Trung ương, của tỉnh về các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình để nhân dân kịp thời nắm bắt, tích cực tham gia, thực hiện và tự nguyện hiến đất, vật kiến trúc, đóng góp ngày công để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh và đạt chuẩn các tiêu chí NTM; đồng thời thông tin, giới thiệu những mô hình hay, có hiệu quả kinh tế cao đến với người dân để học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và áp dụng vào phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho kinh tế hộ gia đình.

6. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM

6.1. Tổng nguồn vốn được huy động lũy kế 05 năm (2016-2020) đến ngày 30/9/2020: 16.513,367 tỷ đồng. Trong đó:

a) Vốn ngân sách nhà nước: 9.276,244 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 56,2%:

a1) Vốn trực tiếp từ Chương trình NTM: 4.293,533 tỷ đồng, chiếm 26,1%, *gồm: Ngân sách TW: 1.834,700 tỷ đồng; ngân sách tỉnh: 1.535,697 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện: 698,602 tỷ đồng; ngân sách xã: 224,533 tỷ đồng.*

a2) Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 4.982,711 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 30,1%.

b) Vốn tín dụng: 5.694,076 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 34,5%.

⁽²³⁾ Gồm: Đoàn kết phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân; thực hiện việc “Đền ơn đáp nghĩa”, “Quỹ vì người nghèo”; xây dựng đời sống văn hóa, văn minh; xây dựng thôn, xóm bình yên, gia đình hạnh phúc; xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương.

⁽²⁴⁾ Gồm: Môi trường trong sạch; nếp sống lành mạnh, trong sạch; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh.

- c) Vốn huy động doanh nghiệp, HTX: 604,434 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,7%.
- d) Vốn nhân dân đóng góp (quy giá trị): 938,622 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5,6%.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

* Riêng đối với ngân sách tỉnh, giai đoạn 2016-2020 đã bố trí tăng hơn 1.235,583 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015⁽²⁵⁾, trong đó, UBND tỉnh đã hỗ trợ 270 tỷ đồng để thanh toán nợ xây dựng cơ bản cho cấp xã, qua đó hạn chế được nợ đọng trong xây dựng NTM ở cấp xã. Có thể thấy tỉnh rất quan tâm bố trí nguồn lực ngân sách tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 cho Chương trình.

6.2. Tổng nguồn vốn được huy động lũy kế triển khai Chương trình 10 năm (2010-2020)

Tổng nguồn vốn được huy động qua 10 năm (2010-2020) cho Chương trình (đến ngày 30/9/2020) là 33.432,330 tỷ đồng. Trong đó:

- a) Vốn ngân sách nhà nước 14.510,198 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 43,4%
 - a1) Vốn trực tiếp từ Chương trình 5.652,855 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 16,9%, gồm: Ngân sách trung ương: 2.297,417 tỷ đồng; ngân sách tỉnh: 1.835,811 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện: 1.081,754 tỷ đồng; ngân sách xã: 437,872 tỷ đồng.
 - a2) Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 8.857,343 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 26,5%;
- b) Vốn tín dụng: 16.174,076 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 48,4%;
- c) Vốn huy động doanh nghiệp, HTX: 882,434 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,6%;
- d) Vốn nhân dân đóng góp (quy giá trị): 1.865,623 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5,6%.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

*** Đánh giá chung**

- Theo số liệu nêu trên thì NSNN (kể cả lồng ghép từ các Chương trình, dự án) hỗ trợ bình quân 28,26 tỷ đồng/xã⁽²⁶⁾ (nếu tính ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thì bình quân hỗ trợ 20,75 tỷ đồng/xã).

- Vốn NSNN hỗ trợ chiếm tỷ lệ cao (43,4% so với yêu cầu 30%). Trong đó, nguồn vốn lồng ghép các chương trình dự án khác đạt 26,5%, rất cao so với yêu cầu là 6%. Điều này một mặt thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc nỗ lực lồng ghép nhiều nguồn vốn thuộc ngân sách để thực hiện mục tiêu Chương trình. Nhưng mặt khác, cũng thể hiện khả năng huy động các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước còn nhiều hạn chế.

- Nguồn đóng góp của cộng đồng dân cư chiếm tỷ lệ thấp (5,6% so với yêu cầu 10%) do công tác tuyên truyền, vận động nhân dân gặp nhiều khó khăn; chưa thực hiện có hiệu quả công tác lập kế hoạch cấp xã có sự tham gia của cộng đồng; đồng thời việc áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù chưa được quan tâm đúng mức và đặc biệt là ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh thì không huy động được trong cộng đồng dân cư.

⁽²⁵⁾ Vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2011-2015 là 300,114 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 là 1.535,697 tỷ đồng.

⁽²⁶⁾ Mức hỗ trợ này bằng với Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 28,2 tỷ đồng/xã, thấp hơn vùng Đông Nam Bộ với 145 tỷ đồng/xã, vùng ĐBSH-BTB với 80,5 tỷ đồng/xã. Cao hơn vùng Tây Nguyên (với 22 tỷ đồng/xã) và Miền núi phía Bắc (với 18 tỷ đồng/xã).

- Vốn đầu tư từ khu vực DN, HTX còn rất hạn chế (2,6% so với yêu cầu 15%) cho thấy việc thực hiện các chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa phát huy được tác dụng mà nguyên nhân chính là các rào cản về chính sách đất đai và tín dụng.

7. Kết quả xử lý nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình

a) Nợ xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM (đến ngày 30/9/2020):

- Giai đoạn 2011-2015: Đến nay đã xử lý dứt điểm, không còn nợ.

- Giai đoạn 2016-2020: 563.471 triệu đồng; gồm: Ngân sách trung ương, tỉnh không còn nợ; ngân sách cấp huyện nợ: 397.085 triệu đồng; xã và nguồn khác nợ: 166.387 triệu đồng. Trong đó: (i) Nợ công trình đã quyết toán: 42.196 triệu đồng (*Cấp huyện nợ: 25.999 triệu đồng; xã và nguồn khác nợ: 16.197 triệu đồng*). (ii) Nợ công trình chưa quyết toán: 521.276 triệu đồng (*Cấp huyện nợ: 371.086 triệu đồng; xã và nguồn khác nợ: 150.190 triệu đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm)

b) Phương án xử lý nợ xây dựng cơ bản của cấp huyện và cấp xã

- Nợ ngân sách cấp huyện: Các huyện đã dự nguồn trong kế hoạch trung hạn của huyện, nguồn XDCB tập trung, khi công trình có quyết toán và xác định công nợ thì các huyện sẽ phân bổ trả nợ (*nợ ngân sách cấp huyện đã được HĐND cấp huyện thống nhất trước khi UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch trung hạn 2018-2020*). Đối với nợ công trình quyết toán, UBND cấp huyện xử lý trước ngày 31/12/2020.

- Nợ ngân sách cấp xã: Hiện nay, nợ cấp xã trong Chương trình NTM đã được UBND tỉnh hỗ trợ thanh toán một phần từ nguồn vốn vượt thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh. Một số xã đã có kế hoạch để khai thác quỹ đất trả nợ. Ngoài ra, sử dụng thêm từ các nguồn thu, tiết kiệm chi của xã.

- Đối với nợ nguồn khác: Tiếp tục huy động ngày công, vật tư, vật kiến trúc,... của cộng đồng dân cư để đưa vào giá trị quyết toán công trình.

8. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

- Công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình được Ban Chỉ đạo và các cơ quan chức năng coi trọng và thực hiện có hiệu quả, tập trung vào các nội dung, như: Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, thực hiện các tiêu chí NTM; công tác huy động, bố trí và sử dụng nguồn lực, nhất là quản lý và sử dụng vốn, kiểm soát nợ đọng trong xây dựng NTM; bình quân mỗi năm Ban Chỉ đạo tỉnh có từ 4-5 đợt kiểm tra, giám sát tại các địa phương, trọng tâm là các cuộc kiểm tra về thực hiện tiêu chí NTM, quản lý nguồn vốn, xử lý nợ đọng, thực hiện các chương trình đặc thù như Đề án thôn khó khăn, Đề án bảo vệ môi trường theo Quyết định 712,...

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thành lập đoàn giám sát kết quả thực hiện Chương trình, giám sát huy động sức dân; hằng năm, HĐND tỉnh đều giám sát kết quả thực hiện Chương trình ở một số huyện. Riêng năm 2019, HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Chương trình từ năm 2016 đến nay trên phạm vi toàn tỉnh. Các Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra các

xã, đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí được giao phụ trách, nhất là các xã được phân công đứng điểm. Qua kiểm tra, giám sát đã giúp UBND tỉnh, BCĐ tỉnh nắm được tình hình, những kiến nghị, đề xuất của các xã; từ đó tìm ra những giải pháp cụ thể, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc.

- Ngoài ra, nhằm phát huy tối đa sự tham gia và nhất là vai trò phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, cũng như để người dân - người hưởng lợi từ Chương trình đánh giá về kết quả xây dựng NTM, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã triển khai lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân. Đến nay, tỷ lệ người dân trên địa bàn các xã bày tỏ hài lòng về kết quả xây dựng NTM bình quân đạt từ 94-95%. Qua những kết quả không hài lòng là kênh thông tin để chính quyền các cấp hoàn thiện hơn kết quả các tiêu chí NTM.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình NTM

a) Kết quả đạt chuẩn xã NTM:

Đến nay, bình quân chung số tiêu chí NTM đạt chuẩn của toàn tỉnh (200 xã)⁽²⁷⁾ là 16,02 tiêu chí/xã (*tăng 4,52 tiêu chí so với năm 2015 và tăng 13,41 tiêu chí so với năm 2010*); có **116 xã**⁽²⁸⁾ được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt tỷ lệ 58%, đạt mục tiêu giai đoạn 2016-2020 đã đề ra.

+ Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí): Đã có 118 xã⁽²⁹⁾ hoàn thành 19 tiêu chí, chiếm 59%; trong đó có 109 xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM (*09 xã còn lại đang thẩm định để xét công nhận NTM trong cuối tháng 12/2020*).

+ Nhóm 2 (từ 15 - 18 tiêu chí): 10 xã (*chiếm 5%*).

+ Nhóm 3 (từ 10 - 14 tiêu chí): 55 xã (*chiếm 27,5%*).

+ Nhóm 4 (từ 05 - 09 tiêu chí): 17 xã (*chiếm 8,5%*).

+ Nhóm 5 (dưới 05 tiêu chí): Không có.

(Chi tiết tại các Phụ lục Va, Vb, Vc, Vd đính kèm)

b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu khác của Chương trình NTM

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 đạt 40,5 triệu đồng (*tăng 30,3 triệu đồng so với năm 2010 và tăng 19,4 triệu đồng so với năm 2015*).

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 giảm còn 5,3% (*giảm hơn 18,9% so với năm 2010 và giảm hơn 4,73% so với năm 2015*).

c) Thực hiện tiêu chí huyện NTM, thành phố, thị xã hoàn thành nhiệm vụ NTM:

- *Về thực hiện huyện NTM*: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có 01 huyện Phú Ninh được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện NTM

⁽²⁷⁾ Từ đầu năm 2020, việc thực hiện Chương trình NTM còn 200 xã, giảm 4 xã so với năm 2019 do sắp xếp, sáp nhập xã và xã lên thị trấn không xây dựng NTM: Quế Cường, Hương An, Quế Thọ, xã Quế Ninh và Quế Phước sáp nhập thành xã Ninh Phước.

⁽²⁸⁾ Không tính 2 xã Quế Cường và Quế Bình sáp nhập xã và 1 xã Hương An lên thị trấn.

⁽²⁹⁾ Thực hiện 118 xã, trong đó có 02 xã dự phòng để phòng trường hợp xã nào đó vì lý do khách quan thẩm định không đạt chuẩn NTM thì vẫn đủ 116 xã, đạt mục tiêu đề ra giai đoạn 2016-2020.

năm 2015, đang tập trung duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ (*đã đạt 8/9 tiêu chí NTM cấp huyện, còn 01 tiêu chí quy hoạch vùng đang hoàn thiện thủ tục theo quy định*). Ngoài ra, tính phần đầu đến cuối năm 2020, có thêm huyện Duy Xuyên đạt chuẩn huyện NTM (*đến nay, 100% số xã của huyện Duy Xuyên đã đạt chuẩn NTM, đạt 9/9 tiêu chí NTM cấp huyện, đang lập hồ sơ, thủ tục theo quy định để trình Thủ tướng Chính phủ thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn huyện NTM năm 2020 trong tháng 12/2020*);

- *Thành phố, thị xã hoàn thành nhiệm vụ NTM:*

+ Thị xã Điện Bàn đã đạt chuẩn NTM năm 2015, đang tiếp tục duy trì, nâng chuẩn và thực hiện xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu.

+ Thành phố Tam Kỳ: Trung ương đã tổ chức thẩm định, xét công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2019 (*đang hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định để bổ sung cho Trung ương theo quy định*).

+ Thành phố Hội An: Đến nay, có 4/4 xã đạt chuẩn NTM (*đạt tỷ lệ 100%*), đang hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục theo quy định để trình Trung ương thẩm định, xét công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2020 trong tháng 12/2020.

d) Kết quả xây dựng “Khu dân cư NTM kiểu mẫu”:

Việc xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu góp phần đưa xây dựng NTM đi vào chiều sâu. UBND tỉnh đã ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư NTM kiểu mẫu⁽³⁰⁾, đây được xem như tiêu chí số 20 của tỉnh và ban hành Kế hoạch và hỗ trợ kinh phí thực hiện⁽³¹⁾. Đến nay, có **155 thôn** được công nhận đạt chuẩn “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” (*trong đó: Năm 2017: 20 thôn; năm 2018: 37 thôn, năm 2019 là 45 thôn và năm 2020 là 53 thôn*). Ước đến cuối năm 2020, có khoảng 180 thôn đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu. Vượt mục tiêu giai đoạn 2016-2020 đề ra (133 thôn). Qua kết quả thực hiện, thôn xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu và thôn không xây dựng khu dân cư kiểu mẫu có sự chênh lệch về diện mạo, đời sống người dân tương đối lớn, thôn xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu dần đi vào nề nếp hơn, sạch đẹp hơn. Nhiều khu dân cư đã trở thành những điểm du lịch hấp dẫn, thu hút du khách đến tham quan, khám phá vẻ đẹp. Tiêu biểu trong đó có các thôn như: Thôn Bến Đèn Tây - xã Điện Quang, thôn 4 (*thôn có Làng cổ Lộc Yên*) - xã Tiên Cảnh, thôn Đại Bình - xã Quế Trung, thôn Trung Thanh - xã Tam Thanh, thôn Hà An – xã Điện Phong, thôn An Trung – xã Duy Trung,... Mỗi thôn đều có cách làm riêng khác nhau, phù hợp với điều kiện phát triển của từng vùng, miền.

đ) Kết quả xây dựng thôn NTM: Thực hiện Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven

⁽³⁰⁾ Tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 và Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 23/10/2018.

⁽³¹⁾ Kế hoạch số 678/KH-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh, phần đầu đến năm 2020, có trên 133 thôn được công nhận đạt chuẩn “Khu dân cư NTM kiểu mẫu”, với mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh là 500 triệu đồng/khu. Ngoài ra, ngân sách cấp huyện hỗ trợ thêm từ 100 triệu đồng – 300 triệu đồng/khu.

biển và hải đảo xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 (*Đề án thôn khó khăn*), UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch⁽³²⁾ triển khai thực hiện, ban hành tiêu chí “Thôn đạt chuẩn NTM”⁽³³⁾; đến nay, có 40/40 thôn nằm trong phạm vi Đề án thôn khó khăn đang triển khai thực hiện. Ngoài ra, UBND tỉnh đã thống nhất chọn thêm 62 thôn nằm ngoài phạm vi Đề án thôn khó khăn (*theo Thông báo số 339/TB-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh*) để nhân rộng và hỗ trợ kinh phí 500 triệu đồng/thôn để thực hiện. Đến nay, đã có **03 thôn** được công nhận đạt chuẩn thôn NTM, dự kiến đến cuối năm 2020, có thêm khoảng 08 thôn được công nhận thôn NTM, nâng tổng số lên 11 thôn đạt chuẩn thôn NTM, không đạt mục tiêu đề ra (20 thôn). Nguyên nhân do các thôn của huyện Nam Giang và Tây Giang (*02 huyện nằm trong phạm vi Đề án thôn khó khăn*) bị ảnh hưởng nặng nề của đợt bão, mưa, lũ vừa qua và tiêu chí thu nhập còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

e) Kết quả xây dựng “Xã NTM nâng cao” và “Xã NTM kiểu mẫu”: Đến nay, có 01 xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc đã được công nhận đạt chuẩn xã NTM nâng cao, phần đầu đến cuối năm 2020, có thêm 11 xã được công nhận đạt chuẩn “Xã NTM nâng cao”, nâng tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao lên 12 xã; trong đó, có 02 xã được công nhận đạt chuẩn “Xã NTM kiểu mẫu”.

g) Triển khai thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP): Đến cuối năm 2020, tỉnh Quảng Nam sẽ có trên 200 sản phẩm OCOP đạt 3 - 4 sao (*Năm 2019, toàn tỉnh đã có 106 sản phẩm được công nhận (gồm 18 sản phẩm 4 sao và 88 sản phẩm 3 sao)*).

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM

2.1. Quy hoạch

Đã có 200/200 xã hoàn thành công tác lập, phê duyệt Đề án quy hoạch xã NTM, phê duyệt Đề án xây dựng xã NTM và phê duyệt Đề án Phát triển sản xuất (đạt tỷ lệ 100%); đến nay, có 120/200 xã đã được UBND cấp huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch NTM để đáp ứng yêu cầu thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn; các xã còn lại đang triển khai nhưng tiến độ thực hiện còn chậm, do vướng khớp nối quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch vùng Đông, quy hoạch Khu Kinh tế mở Chu Lai,...; công tác rà soát quy hoạch sắp xếp, bố trí dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Tỉnh ủy đã đạt nhiều hiệu quả, mặt dù kinh phí hỗ trợ không nhiều (40 triệu đồng/xã).

Nhìn chung, công tác quy hoạch tương đối đồng bộ, đưa nông thôn dần được quản lý theo quy hoạch, tuy nhiên chất lượng Đề án quy hoạch của một số xã chưa cao, nhất là việc định hướng cho việc tái cơ cấu còn kinh tế chưa rõ nét; kết nối liên xã, liên vùng tính khả thi chưa cao; việc công bố, cắm mốc quy hoạch vẫn còn có những hạn chế. Một số xã khi quy hoạch NTM nhưng vướng quy hoạch Khu Kinh

⁽³²⁾ Kế hoạch số 7627/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh, với mức hỗ trợ bình quân 3 tỷ đồng/thôn.

⁽³³⁾ Tiêu chí thôn NTM tại Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh, với 13 tiêu chí. Riêng thôn thuộc xã bãi ngang ven biển và hải đảo có 17 tiêu chí.

tế Mở Chu lai và quy hoạch các dự án du lịch nên việc thực hiện quy hoạch gặp nhiều khó khăn. Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác lập quy hoạch vùng huyện dẫn đến thiếu tính gắn kết trong thực hiện quy hoạch NTM tại các xã trên cùng địa bàn. Công tác hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch cho giai đoạn đến chậm được ban hành nên nhiều địa phương lúng túng trong điều chỉnh quy hoạch.

2.2. Nhóm tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội

- Tiêu chí số 2 về Giao thông: Nổi bật nhất cơ sở hạ tầng là hạ tầng giao thông nông thôn, trong 10 năm, tăng rất nhanh cả về số lượng và chất lượng cũng như diện phủ khắp. Bằng nhiều nguồn vốn, trong 10 năm qua, tổng km đường giao thông nông thôn đã bê tông hóa 5.396,7km/6.540 km, đạt tỷ lệ 82,5%; trong đó đường xã là 1.916,7km (đã bê tông hóa 1.760,4km, tương ứng 91,8%); đường thôn là 2.362,4 km (đã bê tông hóa 1.800,9km, tương ứng 76,2%) và đường ngõ xóm là 2.261,1km (đã bê tông hóa 1.835,4km, tương ứng 81,2%) và bê tông hóa trên 610 km giao thông nội đồng, bộ mặt nông thôn không ngừng đổi mới. Kinh phí đã huy động trên 3.421 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ lồng ghép từ nguồn Đề án GTNT, ĐH và nguồn trực tiếp từ Chương trình NTM trên 2.500 tỷ đồng, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp trên 921 tỷ đồng; bên cạnh việc nhân dân đóng góp bằng tiền, bằng ngày công, rất nhiều hộ dân đã hiến đất, cây cối, tường rào cổng ngõ để xây dựng đường GTNT. Nhiều tuyến đường ở huyện, xã được đầu tư mở rộng, khang trang không thua kém các đường lớn ở đô thị, nhiều tuyến đường 2 chiều đã được hình thành (*như ở Điện Bàn, Duy Xuyên...*). Nhìn chung, hệ thống giao thông đã cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân, qua đó, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, nông sản, nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là ở những vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, vùng sâu, vùng xa, khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho nhiều vùng quê nông thôn. Nhiều tuyến đường đã có vỉa hè, rãnh thoát nước, đèn chiếu sáng, biển tên đường, biển báo giao thông,... Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 166 xã đạt tiêu chí giao thông, chiếm 83% (*tăng 88 xã so với năm 2015 và tăng 166 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, chất lượng một số tuyến đường giao thông nông thôn được làm trước khi thực hiện Chương trình NTM chất lượng hạn chế, nay đã bị xuống cấp nặng, do trước đây công tác quản lý thi công của nhiều địa phương chưa thực hiện tốt, thiếu nhiều kinh nghiệm; mặt đường nhỏ (*nhiều nơi chỉ từ 1,5m - 2,5m*), chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được quan tâm đúng mức, một số thôn thuộc vùng miền núi cao chưa có đường giao thông được bê tông hóa đến trung tâm thôn. Nhu cầu bê tông hóa GTNT vẫn còn rất lớn, kế hoạch vốn hàng năm chưa đáp ứng theo yêu cầu của nhân dân, nhất là các địa phương chưa đạt chuẩn NTM. Ngoài ra, một số xã đạt chuẩn tiêu chí giao thông chỉ đạt ở ngưỡng tối thiểu (đạt tỷ lệ 70%) nên cần đầu tư 30% còn lại ở giai đoạn nâng chuẩn là rất lớn.

- Tiêu chí số 3 về Thủy lợi: Hệ thống thủy lợi ngày càng được hoàn thiện, đồng bộ góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao giá trị sản xuất và thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp ở các địa phương, nhất là đã lồng ghép được

cơ chế kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu theo Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Trong 10 năm đã xây dựng 456 công trình thủy lợi nhỏ, đảm bảo phục vụ tưới cho hơn 7.092 ha, với tổng kinh phí 618,31 tỷ đồng; xây dựng 253 công trình thủy lợi hóa đất màu, phục vụ tưới cho 3.769,5 ha với tổng kinh phí 235,19 tỷ đồng; thực hiện kiên cố, tu sửa trên 1.269,7 km kênh mương loại III, phục vụ tưới ổn định trên 20.141 ha, với tổng kinh phí 980,79 tỷ đồng, nâng tổng số km kênh mương được kiên cố 2.493/3.734 km (đạt tỷ lệ 66,7%); các địa phương xây dựng kế hoạch hoạt động phòng, chống thiên tai theo chỉ đạo nhằm triển khai chủ động và có hiệu quả khi có thiên tai xảy ra, giảm nhẹ các rủi ro thiên tai và đáp ứng nhu cầu dân sinh. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 169 xã đạt tiêu chí thủy lợi, chiếm 84,5% (*tăng 70 xã so với năm 2015 và tăng 164 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh có khá nhiều công trình thủy lợi, hồ chứa nước bị xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn; nhu cầu đầu tư cho tiêu chí này rất lớn nhưng nguồn lực còn hạn chế, nhất là các công trình có diện tích tưới lớn thì vốn NTM khó có thể cân đối; ngoài ra nhiều công trình xây dựng trước đây đã lâu, công trình xuống cấp, không đảm bảo chất lượng trong cung cấp nước. Cán bộ chuyên môn thủy lợi ở cấp huyện, xã còn mỏng (*có nơi không có cán bộ thủy lợi*) nên việc tham mưu thực hiện chưa được kịp thời.

- Tiêu chí số 4 về Điện: Đầu tư xây dựng hơn 787km đường dây trung áp; 1.083,5km đường dây hạ áp; 850 trạm biến áp và hơn 79.261 công tơ với tổng kinh phí trên 1.430 tỷ đồng. Nhờ đó, 200/200 xã có điện, đạt tỷ lệ 100%, tỷ lệ thôn có điện 98,43% và tỷ lệ hộ có điện là 98,75%. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 184 xã đạt tiêu chí điện, chiếm 92% (*tăng 11 xã so với năm 2015 và tăng 126 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, nhiều thôn ở xã miền núi cao, biên giới vẫn chưa có điện lưới quốc gia. Hệ thống dây, trụ, xà sau công tơ ở một số địa phương chưa đảm bảo, nguy cơ mất an toàn điện cao, nhất là khu vực đồng bằng và hệ thống điện do HTX quản lý; hành lang lưới điện trung áp ở một số địa phương chưa đảm bảo an toàn; đường dây viễn thông chưa được bó gọn, ảnh hưởng đến hành lang lưới điện hạ áp và mỹ quan. Nhiều địa phương khi mở rộng mặt đường thì một số trụ điện, trụ viễn thông nằm trong mặt đường, ảnh hưởng đến an toàn giao thông và cảnh quan NTM.

- Tiêu chí số 5 về Trường học: Cùng với đường giao thông thôn nông thôn, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã được các địa phương đặc biệt chú trọng, ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng trường mới đồng bộ, bổ sung các phòng học và phòng chức năng, tăng cường trang thiết bị dạy học, thư viện, khu rèn luyện thể lực/kỹ năng, nhà vệ sinh, cải thiện cảnh quan sự phạm xanh- sạch – đẹp, các phòng bộ môn từng bước được trang thiết bị theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, đảm bảo cơ bản mỗi xã có đủ 03 trường: mẫu giáo/mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, nhất là các xã đồng bằng, một số xã có đến 4-5 trường. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 533 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt tỷ lệ 66,37%); trong đó, có 165 trường mầm non (đạt tỷ lệ 58,1%), 189 trường tiểu học (đạt tỷ lệ 76,8%), 157 trường THCS (đạt tỷ lệ 72,7%) và 22 trường THPT (đạt tỷ lệ

40,8%). Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 157 xã đạt tiêu chí trường học, chiếm 78,5% (tăng 70 xã so với năm 2015 và tăng 139 xã so với năm 2010).

Nhìn chung, cơ sở vật chất trường học ở các huyện đồng bằng được đầu tư xây dựng kiên cố, khang trang, bảo đảm đầy đủ các điều kiện phục vụ công tác giáo dục đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, ở các huyện miền núi việc đầu tư cơ sở vật chất trường học chủ yếu ở những khu vực tập trung dân cư; ở những vùng sâu, vùng xa thì việc đầu tư còn khó khăn; việc quy hoạch và xây dựng hệ thống trường học có một số điểm chưa hợp lý, còn thiếu đồng bộ, gây lãng phí, có những nơi chưa phù hợp với việc sáp nhập trường học các cấp.

- Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa: Tỷ lệ số xã đạt chuẩn tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa đã được nâng cao. Tiêu chí này trong 10 năm qua chiếm kinh phí đầu tư tương đối lớn từ Chương trình (*khoảng 30% tổng vốn đầu tư cho Chương trình*) và có sự đóng góp của người dân (*ngày công, hiến đất, tiền, trang thiết bị...*) lớn nhất. Nhờ đó, đã đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp 160 nhà văn hóa xã, 156 khu thể thao xã, 609 nhà văn hóa thôn, 363 khu thể thao thôn và hỗ trợ để các xã đầu tư các điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định; hiện có 160/200 xã có nhà văn hóa đạt chuẩn, 182/200 xã có sân bóng đá; có 991/991 thôn⁽³⁴⁾ thuộc 200 xã có nhà văn hóa thôn (*trước đây khi chưa sáp nhập thôn có 1.347/1.383 thôn có nhà văn hóa thôn*); có 395 điểm vui chơi cho trẻ em và người cao tuổi, đã có 190/200 xã thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, Ban Chủ nhiệm và ban hành quy chế, xây dựng kế hoạch hoạt động. Từ các thiết chế văn hóa thể thao này, nhiều địa phương đã phát huy khai thác hiệu quả, đa dạng hóa các hoạt động để phục vụ và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, rèn luyện thân thể của các tầng lớp nhân dân. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 139 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, chiếm 69,5% (tăng 82 xã so với năm 2015 và tăng 138 xã so với năm 2010).

Tuy nhiên, một số nhà văn hóa thôn xây dựng trước đây sau khi sáp nhập thôn không còn sử dụng gây lãng phí, chưa có giải pháp tốt để phát huy hiệu quả; nhiều thôn nhà văn hóa đã xây dựng, nay sáp nhập 02 thôn lại thì nằm quá xa trung tâm thôn mới, ảnh hưởng đến việc sinh hoạt của người dân, nhất là các thôn miền núi quá xa. Một số nhà văn hóa xã, thôn không sử dụng thường xuyên nên cũng nhanh xuống cấp, thiếu trang thiết bị hoạt động. Việc đầu tư, mua sắm trang thiết bị cho điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người già còn thấp. Nhiều huyện cắt giảm kinh phí hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã so với định mức được HĐND tỉnh giao nên ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; cán bộ làm việc ở Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã chưa có phụ cấp nên cũng khó khăn trong hoạt động. Cơ chế khuyến khích xã hội hóa (về đất đai và kêu gọi đầu tư) để xây dựng thiết chế văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí của nhân dân còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ nên việc huy động xã hội hóa còn hạn chế.

⁽³⁴⁾ Sau sáp nhập, sắp xếp thôn theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh giảm từ 1.383 thôn xuống còn 991 thôn của 200 xã (giảm 392 thôn).

- Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn⁽³⁵⁾: Từ năm 2010 đến nay, có 138 chợ được đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp trong tổng số 159 chợ đang hoạt động trên địa bàn các xã, với tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 696 tỷ đồng (*trong đó, vốn Nhà nước hỗ trợ trên 185 tỷ đồng, bao gồm cả lồng ghép theo Nghị quyết số 125/2014/NQ-HĐND và vốn từ Chương trình, còn lại chủ yếu huy động lồng ghép từ nhiều nguồn, như: Khai thác quỹ đất, tiểu thương đóng góp, xã hội hóa, doanh nghiệp đầu tư...*). Ngoài ra, ở nhiều vùng nông thôn, các hình thức hạ tầng bán lẻ hiện đại như siêu thị mini, cửa hàng tiện ích đã bắt đầu phát triển. Tuy nhiên, chợ truyền thống vẫn là kênh thương mại lớn nhất ở nông thôn. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 183 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chiếm 91,5% (*tăng 31 xã so với năm 2015 và tăng 174 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, việc thu hút doanh nghiệp/HTX đầu tư chợ tại khu vực miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn; tình trạng chợ "cóc", chợ tạm ngoài quy hoạch vẫn còn tồn tại phổ biến trên địa bàn một số xã mà chưa được xử lý triệt để; một số chợ được đầu tư xây dựng nhưng hiệu suất sử dụng chưa cao; mô hình quản lý kinh doanh đối với một số chợ còn bất cập, hoạt động chưa hiệu quả, công tác vệ sinh môi trường tại chợ ở một số xã chưa tốt, nhất là chợ ở những xã chưa đạt chuẩn NTM.

- Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông⁽³⁶⁾: Đầu tư xây mới và nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở cho trên 50 xã thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn NTM trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Đề án phát triển hệ thống điểm Bưu điện văn hóa xã, đã đầu tư mới 328 bộ máy vi tính và bàn ghế máy tính; 84 bộ bàn ghế đọc sách và tủ sách, trang bị 22.519 đầu sách, 300.652 đầu báo; đồng thời, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên các điểm bưu điện văn hóa xã và thực hiện công tác kiểm tra hoạt động các điểm Bưu điện văn hóa xã. Thực hiện tốt việc áp dụng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác của cán bộ, công chức các cấp; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và bảo đảm công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền xã; có 150/200 xã có Trang thông tin điện tử được xây dựng và vận hành. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 182 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông, chiếm 91% (*tăng 22 xã so với năm 2015 và tăng 169 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, ở một số xã điểm Bưu điện văn hóa xã đã xuống cấp, khuôn viên chật chội, vị trí không phù hợp nhưng việc sắp xếp lại còn chậm do không có kinh phí; hiệu quả khai thác, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 chưa được quan tâm, người dân và doanh nghiệp vẫn chưa quen khi giao dịch và nộp hồ sơ trực tuyến. Nhiều Đài truyền thanh cấp xã xuống cấp nhưng chưa được hỗ trợ nâng cấp kịp thời, nhất là ở miền núi. Điểm phục vụ bưu chính không còn phù hợp với một số khu vực nông thôn, nhất là xã gần trung tâm huyện, tỉnh. Dịch vụ

⁽³⁵⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí chợ nông thôn

⁽³⁶⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí bưu điện

viễn thông, internet còn hạn chế ở các xã miền núi, đặc biệt các xã miền núi cao, biên giới.

- Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư: Đã thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg cho 27.831 nhà; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg cho 1.720 nhà; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo vùng bão lũ theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg cho 1.846 nhà. Ngoài ra, hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư gắn với xây dựng NTM theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND đã hỗ trợ cho hơn 6.000 hộ. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 171 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư, chiếm 85,5% (*tăng 49 xã so với năm 2015 và tăng 155 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, ở một số địa phương vẫn còn tình trạng hộ có các thành viên lớn tuổi vẫn hay sống riêng trong các khu nhà tạm bợ, con cái không đủ điều kiện để sửa chữa, chỉnh trang nhà ở; một số hộ đi làm ăn xa; một số trường hợp hộ khẩu thường trú tại địa phương có nhà ở bị xuống cấp nhưng không cư trú tại địa phương nên cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc đánh giá tiêu chí này.

2.3. Nhóm tiêu chí Kinh tế và tổ chức sản xuất

- Đối với tiêu chí số 10 về Thu nhập: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng, quy mô và trình độ sản xuất được nâng cao; chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng gắn với thị trường trong nước và quốc tế; trình độ canh tác, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản được nâng cao; Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiệu quả hơn thích ứng với biến đổi khí hậu và yêu cầu của thị trường; phát triển mạnh các chuỗi giá trị, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chế biến quy mô lớn, tăng cường ứng dụng KHCN. Đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện công tác “dồn điền, đổi thửa” trên đất nông nghiệp, đạt 18.455ha theo Cơ chế 23 của tỉnh; đồng thời, với việc dồn điền đổi thửa, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng ruộng luôn được chú trọng (*giao thông, thủy lợi nội đồng,...*) để đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp, đưa tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất và thu hoạch lúa đạt trên 90%, tỷ lệ tưới tiêu chủ động đạt trên 70%. Toàn tỉnh có hơn 140 cánh đồng lớn, với hơn 6.000 ha/năm⁽³⁷⁾, thực hiện liên kết 4 nhà, từng bước hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn sản xuất với thị trường, nâng cao năng suất, hiệu quả, cho thu nhập cao hơn sản xuất bình thường⁽³⁸⁾; các địa phương đã thực hiện liên kết sản xuất với hơn 46 doanh nghiệp với trên 6.000ha sản xuất các loại cây trồng (*lúa giống, ngô, đậu xanh, lạc, ớt, dưa hấu..., tăng 850ha so năm 2016*) và liên kết, liên doanh với trên 60 cơ sở trong lĩnh vực chăn nuôi. Ngoài ra, đã có một số mô hình tích tụ ruộng đất mang lại hiệu quả, tuy nhiên diện tích tích tụ còn ít (*121,4ha*), quy mô tích tụ nhỏ; thông qua việc tích tụ ruộng đất, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích tăng lên rõ rệt (*tăng hơn 50% so với trước đây*), đặc biệt, đã đa dạng hóa

⁽³⁷⁾ Diện tích liên kết sản xuất lúa giống trên địa bàn tỉnh từ 3.000 - 4.000 ha/năm (*trong đó có 300 - 350 ha lúa lai*); liên kết sản xuất hạt giống đậu xanh khoảng 300 ha/năm, giống ngô khoảng 30 ha/năm...

⁽³⁸⁾ Cụ thể: Sản xuất giống lúa thuần được thu mua cao hơn 1,2 - 1,35 lần so với lúa trên thị trường, lúa lai cao hơn 2-3 lần, cây đậu xanh tăng 1,2 lần; cá biệt mô hình liên kết sản xuất cây ớt tại Hội An, Điện Bàn, Duy Xuyên cho hiệu quả rất cao, thu nhập của nông dân từ 200-300 triệu đồng/ha.

mùa vụ, sản phẩm cây trồng, khai thác tốt nguồn lực đất đai, lao động tại chỗ, tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

Chương trình Khoa học và Công nghệ (KH-CN) đã tham gia giải quyết những vấn đề cấp bách trong sản xuất và đời sống, phù hợp với nội dung Chương trình NTM, góp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sản phẩm, tăng năng suất và chất lượng một số sản phẩm; trong đó, các đề tài, dự án KH-CN cấp tỉnh, huyện đã giải quyết nhiều vấn đề có tính ứng dụng cao trong thực tế sản xuất ở địa phương⁽³⁹⁾.

Các mô hình về phát triển du lịch nông thôn đã và đang từng bước phát triển mạnh tại các địa phương, góp phần hỗ trợ người dân nâng cao thu nhập, như: Làng rau Trà Quế, rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh (Hội An), làng Triêm Tây (Điện Bàn), làng trái cây Đại Bình (Nông Sơn), làng cỏ Lộc Yên (Tiên Phước), làng nghệ thuật cộng đồng Tam Thanh (Tam Kỳ), làng du lịch Poning (Tây Giang), Làng Bờ Hông, Làng Đhrông (huyện Đông Giang), Làng nghề Zara (huyện Nam Giang), Làng truyền thống đồng bào Cơ Tu (huyện Tây Giang)...

Nhờ các giải pháp nêu trên, đến cuối năm 2020, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 40,5 triệu đồng/người/năm (*tăng 30,3 triệu đồng so với năm 2010 và tăng 19,4 triệu đồng so với năm 2015*). Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 128 xã đạt tiêu chí thu nhập, chiếm 64 % (*tăng 45 xã so với năm 2015 và tăng 115 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, thu nhập ở các xã đạt chuẩn, đa phần là ở mức “chạm ngưỡng” của tiêu chí; thu nhập của hộ nông thôn miền núi và bộ phận nông dân nghèo còn thấp, đời sống còn rất khó khăn; thu nhập và mức sống giữa khu vực miền núi cao và khu vực đồng bằng còn ở mức chênh lệch cao⁽⁴⁰⁾.

- Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo: Công tác giảm nghèo đã đạt được những kết quả quan trọng. Tỷ lệ hộ nghèo từ 24,2% năm 2010, giảm xuống còn 10,03% vào năm 2015 và giảm xuống còn 5,3% vào năm 2020. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 136 xã đạt tiêu chí hộ nghèo, chiếm 68% (*tăng 48 xã so với năm 2015 và tăng 135 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo khu vực 9 huyện miền núi vẫn còn cao và nguy cơ tái nghèo của các hộ vừa thoát nghèo còn nhiều tiềm ẩn khi gặp thiên tai, bão lũ, dịch bệnh, nhất là các hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm⁽⁴¹⁾: Tổng số lao động nông thôn tham gia học nghề trên địa bàn tỉnh từ năm 2010 đến tháng 10/2020 là 263.360 người. Trong đó, hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án 1956 và chính sách đặc

⁽³⁹⁾ Như các đề tài: Khảo nghiệm tính thích nghi của cây bưởi da xanh tại huyện Bắc Trà My; xây dựng mô hình nuôi cá chình trong bể xi măng tại xã Quế Phú; xây dựng mô hình trồng và phát triển nấm lim xanh tại huyện Đông Giang; một số mô hình nhân giống và phục vụ bảo tồn, phục tráng và phát triển giống nếp bầu, giống mè đen và mè vàng tại địa phương; xây dựng mô hình nuôi cá chình bông thương phẩm trong ao đất ở huyện Nông Sơn; xây dựng mô hình trồng thử nghiệm Gừng cao sản trong bao trên cơ chất bã, thải từ mùn cưa sau khi trồng nấm ở huyện Hiệp Đức; xây dựng mô hình trồng, thâm canh, thu hoạch và bảo quản cây Đàng sâm bản địa tại xã Ch'ôm, huyện Tây Giang; xây dựng mô hình trồng dưa lưới trong nhà lưới theo hướng nông nghiệp công nghệ cao ở huyện Phú Ninh;

⁽⁴⁰⁾ Chênh lệch trên 20 triệu đồng/người/năm.

⁽⁴¹⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên.

thù của tỉnh là 52.287 người (*trong đó thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956 là 47.851 người*). Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề đã hoàn thành khóa đào tạo nghề là 47.128 người, trong đó có 37.890 người lao động nông thôn có việc làm sau học nghề (chiếm 80,4%). Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo tỉnh Quảng Nam đến cuối năm 2020 ước đạt 65%. Tổng kinh phí phân bổ cho công tác đào tạo nghề tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2010-2020 là 110,613 tỷ đồng. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, đã có 189 xã đạt tiêu chí lao động có việc làm, chiếm 94,5% (*tăng 31 xã so với năm 2015 và tăng 186 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, một số địa phương đào tạo nghề chưa gắn với nhu cầu của thị trường, còn đến 20% lao động chưa có việc làm sau đào tạo; trình độ tay nghề và năng suất lao động còn thấp. Ở một số khu tái định cư khi thu hồi đất thì số người thiếu việc làm còn nhiều, nhưng hầu hết đã trên 50 tuổi nên rất khó khăn cho đào tạo, tiếp nhận của các doanh nghiệp. Đặc biệt dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến việc làm của người dân nông thôn, nhất là lĩnh vực du lịch, dịch vụ.

- Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất⁽⁴²⁾:

+ Về Hợp tác xã: Trong xây dựng nông thôn mới, các hợp tác xã có vai trò hết sức quan trọng. Tính đến ngày 30/8/2020 trên địa bàn tỉnh có 390 HTX đang hoạt động; trong đó có 304 HTX Nông nghiệp; 19 HTX Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp; 15 HTX Vận tải; 26 HTX Thương mại, dịch vụ; 03 Quỹ Tín dụng nhân dân; 05 HTX Xây dựng và 18 HTX thuộc các lĩnh vực khác. Tỷ lệ HTX hoạt động hiệu quả khoảng 60%. Từ năm 2015 đến nay, có 222 HTX thành lập mới. Đến nay, số thành viên HTX là 228.907 thành viên, tăng 75.727 thành viên so với đầu năm 2015; số lao động làm việc trong khu vực HTX là 2.490 người, tăng 1.806 người so với đầu năm 2015. Nhiều HTX đã chú trọng đầu tư ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa nông nghiệp, mở thêm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ thiết thực cho lợi ích kinh tế thành viên và lợi ích cộng đồng, tích cực tham gia sản xuất liên kết chuỗi giá trị gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương, chương trình mỗi xã một sản phẩm,... góp phần trong xóa đói, giảm nghèo, xây dựng NTM.

+ Về liên kết sản xuất: Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm luôn được địa phương chú trọng, với tổng số dự án được phê duyệt và triển khai thực hiện trong 3 năm (2018 – 2020) là 418 dự án (*Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm*). Qua kết quả thực hiện cho thấy nhiều dự án đã đem lại hiệu quả kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân như: *Dự án phát triển sản xuất giống lúa (Đại Lộc, Thăng Bình,...), dự án sản xuất giống nấm, nuôi thỏ, chanh không hạt, cây ăn quả (Hiệp Đức, Đại Lộc), dự án trồng sen (Duy Xuyên), dự án sản xuất dầu mè (Thăng Bình), dự án trồng rau sạch gắn với du lịch (Hội An), dự án sữa bắp, nuôi bò 3B (Điện Bàn, Duy Xuyên),...* (*Chi tiết theo Phụ lục VII đính kèm*). Nhiều địa phương đã hình thành các doanh nghiệp nhỏ và mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn với liên kết chuỗi giá trị; gắn với việc xây dựng vùng nguyên liệu để tạo ra sản phẩm OCOP.

⁽⁴²⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất

Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 142 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất, chiếm 71 % (*tăng 25 xã so với năm 2015 và tăng 111 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của một số HTX chưa cao (*còn gần 40% HTX hoạt động chưa mạnh và có nhiều khó khăn*), giai đoạn đầu còn nặng về số lượng, chưa đảm bảo vai trò dẫn dắt kinh tế hộ sản xuất. Việc hình thành các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân - HTX - doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Việc phát triển các HTX ở khu vực miền núi cao, xã biên giới gặp rất nhiều khó khăn do điều kiện kinh tế rất khó khăn, giao thông cách trở, bố trí dân cư phân tán nên nhu cầu hợp tác sản xuất còn thấp. Các dự án liên kết theo chuỗi mới bước đầu hình thành nên các hợp đồng liên kết tiêu thụ còn chưa chắc chắn, chưa có chế tài để xử lý khi vi phạm hợp đồng, sản phẩm tạo ra hầu hết vẫn phụ thuộc nhiều vào biến động thị trường. Đối với miền núi, việc tìm các chủ trì dự án còn nhiều khó khăn nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác còn bất cập. Quy định điều kiện, hồ sơ thủ tục rườm rà nên khá nhiều HTX chưa tiếp cận, thụ hưởng chính sách, nhất là ở miền núi.

2.4. Nhóm tiêu chí về văn hóa - xã hội - môi trường

- Tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo⁽⁴³⁾: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo của tỉnh được quan tâm đầu tư. Hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, tiểu học và trung học cơ sở. Huy động trẻ ra lớp đi học tiểu học, THCS, THPT đúng độ tuổi đạt kết quả cao. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 185 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo, chiếm 92,5% (*tăng 44 xã so với năm 2015 và tăng 152 xã so với năm 2010*).

Tuy vậy, ở một số địa phương vẫn đề xảy ra số học sinh/lớp vẫn còn cao, nhất là mầm non, tình trạng thiếu giáo viên tiểu học, mầm non; hiệu quả phân luồng học sinh sau THCS và THPT chưa cao. Chất lượng giáo dục ở miền núi vẫn còn thấp.

- Tiêu chí số 15 về Y tế: Có 175 xã có trạm y tế xã đạt chuẩn, với đội ngũ y tế phủ khắp các thôn. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế hằng năm tăng lên, đến nay tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 93%; trong thời gian qua, đã huy động trên 192 tỷ đồng (*nguồn vốn trực tiếp từ Chương trình NTM là 45,5 tỷ đồng*) để xây dựng mới, nâng cấp và sửa chữa 90 Trạm y tế; đồng thời, quan tâm đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các Trạm Y tế xã, qua đó chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được cải thiện và tăng cường các giải pháp phòng, chống dịch. Công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em luôn được quan tâm, đến nay tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 26,2%, trong đó nhóm huyện đồng bằng chiếm từ 5,6% - 16,5%, nhóm huyện miền núi chiếm từ 19% - 28,5%. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 182 xã đạt tiêu chí y tế, chiếm 91% (*tăng 63 xã so với năm 2015 và tăng 144 xã so với năm 2010*).

Tồn tại, hạn chế ở tiêu chí y tế là số lượng Bác sỹ làm việc tại Trạm Y tế còn thiếu; số lượng, chất lượng các dịch vụ y tế tuyến xã chưa đáp ứng theo

⁽⁴³⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí giáo dục

phân tuyến kỹ thuật; số Trạm Y tế đạt chuẩn quốc gia ở miền núi còn thấp, nhiều Trạm Y tế còn thiếu trang thiết bị hoạt động, thiếu hệ thống máy vi tính để cài đặt phần mềm Hệ thống quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Tiêu chí số 16 về Văn hóa: Hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở từng bước được xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở. Nhiều câu lạc bộ, như: Dân ca, bài chòi, thể dục dưỡng sinh,... và các mô hình tiêu biểu trong hoạt động văn hóa như: Không rải vàng mã khi đưa tang, mỗi gia đình một cuốn sách,... được hình thành, đã góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của người dân khu vực nông thôn. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 168 xã đạt tiêu chí văn hóa, chiếm 84% (*tăng 68 xã so với năm 2015 và tăng 151 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, việc xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa phát triển chưa đồng đều, tính bền vững chưa cao; việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, hình thành văn hóa ứng xử trong cộng đồng có mặt còn hạn chế.

- Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm⁽⁴⁴⁾: Công tác bảo vệ môi trường nông thôn được chú trọng. Công tác xây dựng cảnh quan, thực hiện vệ sinh môi trường có sự chuyển biến tích cực. Những phong trào như “*Sạch làng, đẹp ruộng*”, “*Thấp sáng làng quê*”... đang dần dần nâng cao ý thức của cư dân nông thôn về giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường xã hội. Có trên 81,9% số xã có công trình nước sinh hoạt tập trung, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh toàn tỉnh đạt trên 95%, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt chuẩn quốc gia đạt trên 58%. Công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật, vận hành hệ thống xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh tiếp tục được chú trọng. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện; đã in 61.530 tờ rơi với các nội dung liên quan về VSATTP để cấp phát cho người dân; cấp phát 73.400 bản cam kết sản xuất thực phẩm an toàn đối với các hộ sản xuất ban đầu nhỏ lẻ. Triển khai có hiệu quả Đề án quản lý chất thải rắn tại các vùng nông thôn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, nên việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở nông thôn đã được chính quyền các xã quan tâm thực hiện đạt trên 85%. Nghĩa trang nhân dân tại các xã được xây dựng, chỉnh trang đảm bảo theo quy hoạch. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 144 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, chiếm 72% (*tăng 66 xã so với năm 2015 và tăng 141 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, về môi trường cảnh quan ở một số địa phương, nhất là các xã chưa đạt chuẩn NTM còn thấp, môi trường chưa thực sự sạch. Ý thức bảo vệ môi trường của người dân ở một số địa phương còn thấp; công tác phân loại rác tại nguồn chưa được quan tâm. Vẫn còn các cơ sở sản xuất đã đi vào hoạt động nhưng chưa có hồ sơ về môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận. Việc thực hiện quy hoạch các điểm xử lý chất thải rắn mới theo quy hoạch còn nhiều khó khăn nên gây áp lực rất lớn đến các bãi rác cũ.

2.5. Nhóm tiêu chí Hệ thống chính trị

⁽⁴⁴⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí môi trường

- Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật⁽⁴⁵⁾: Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức (CBCC) cấp xã ngày càng đi vào nề nếp và theo đúng quy định. Nhìn chung, đội ngũ CBCC đã được đào tạo, bồi dưỡng cả về văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và quản lý nhà nước để phục vụ công việc được giao. Kết quả đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật luôn được chú trọng. Việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng. Nhiệm kỳ 2015-2020, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy: Cấp tỉnh 7,14%, cấp huyện và tương đương 14,15%, cấp xã 20,99%. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 183 xã đạt chuẩn tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, chiếm 91,5% (*tăng 45 xã so với năm 2015 và tăng 91 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, trình độ, năng lực chuyên môn của cán bộ cơ sở ở một số địa phương còn nhiều hạn chế, nhất là miền núi; một số xã bố trí cán bộ NTM kiêm nhiệm và thường xuyên bị thay đổi nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc; nhiệt huyết của cán bộ cũng như trách nhiệm của một số cán bộ chưa cao, có giai đoạn chùng xuống, nhất là xã đã đạt chuẩn NTM; triển khai các hoạt động phổ biến pháp luật cho nhân dân chưa toàn diện và hoạt động hòa giải ở cơ sở hiệu quả còn thấp. Số vụ bạo lực gia đình vẫn còn cao (đến cuối năm 2019 lũy kế có trên 3.464 vụ, đã tư vấn hỗ trợ 3.300 vụ), nhiều xã qua 02 nhiệm kỳ vẫn chưa bố trí được nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt⁽⁴⁶⁾.

- Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh⁽⁴⁷⁾: Trong thời gian qua, làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng, triển khai hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác quân sự, quốc phòng được giao. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với xây dựng NTM được tăng cường; xây dựng, phát huy hiệu quả nhiều mô hình, câu lạc bộ và trở thành điểm sáng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở⁽⁴⁸⁾. Trong gần 10 năm qua, lực lượng Công an toàn tỉnh đã tổ chức 15.162 đợt phát động, với 2.274.489 lượt người tham dự; qua phát động, nhân dân đã cung cấp 13.875 nguồn tin, giúp lực lượng Công an điều tra, khám phá trên 6.076 vụ phạm pháp hình sự, triệt xóa nhiều ổ, nhóm tội phạm và tệ nạn xã hội, góp phần vào công tác đảm bảo ANTT tại địa bàn cơ sở. Tổng hợp từ báo cáo của các địa phương, đến nay, có 195 xã đạt tiêu chí quốc phòng và an ninh, chiếm 97,5% (*tăng 3 xã so với năm 2015 và tăng 52 xã so với năm 2010*).

Tuy nhiên, an ninh trật tự nông thôn còn nhiều tiềm ẩn có thể gây mất ổn định, các tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp, ý thức chấp hành pháp luật của một số người dân chưa cao.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những thành tựu cơ bản

⁽⁴⁵⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh

⁽⁴⁶⁾ Lãnh đạo chủ chốt xã: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã.

⁽⁴⁷⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí an ninh, trật tự xã hội

⁽⁴⁸⁾ Mô hình “Câu lạc bộ, tổ tự quản về an ninh trật tự”, “Tiếng loa an ninh”, “Camera an ninh”, “Tiếng kèn canh phòng”, “Ánh sáng đường thôn”, “Tổ công nhận tự quản”, “Tổ phụ nữ phòng chống bạo lực gia đình”, ...

- Sau 10 năm thực hiện Chương trình NTM, sự thay đổi về nhận thức, tư duy của người dân ngày càng tăng. Đến nay người dân cơ bản đã nhận thức đúng được ý nghĩa, bản chất, mục đích của Chương trình, xác định được vai trò chủ thể của mình, chủ động tự giác thực hiện, từ chỗ “thụ hưởng, bị động” chuyển dần sang “chủ thể, chủ động”; tư duy về kinh tế thị trường ngày càng rõ nét hơn, ứng xử văn hóa nông thôn gắn kết cộng đồng ngày càng tốt hơn. Nông dân phấn khởi, tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, ghi nhận, đánh giá cao và hài lòng với kết quả thực hiện Chương trình NTM.

- Diện mạo nông thôn được thay đổi một cách căn bản, kết cấu hạ tầng, nhất là ở các xã đã đạt chuẩn cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, đời sống của người dân, phát triển theo quy hoạch. Đã có một số hạ tầng được nâng cấp và hoạt động theo hướng hiện đại, văn minh, có xu thế gắn kết với phát triển đô thị văn minh, nhất là ở những xã có lộ trình lên đô thị.

- Hệ thống cơ chế chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình đã hoàn thành tương đối đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương triển khai thực hiện, nhiều cơ chế, chính sách mới được ban hành trong giai đoạn 2016-2020 đã góp phần rất lớn trong huy động nguồn lực thực hiện Chương trình.

- Kinh tế nông thôn có bước phát triển lớn, đến nay thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 40,5 triệu đồng (*tăng 30,3 triệu đồng so với năm 2010 và tăng 19,39 triệu đồng so với năm 2015*), có những địa phương có nhiều đột phá, nhất là các địa phương phía Bắc của tỉnh; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; sản xuất đã chuyển dần sang hướng sản xuất hàng hóa, xác định được các sản phẩm hàng hóa chủ lực để phát triển; đã có sự quan tâm cao về ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, sản xuất theo hướng liên kết, theo chuỗi giá trị.

- Văn hóa, xã hội, môi trường khu vực nông thôn đã có sự thay đổi rõ nét, tích cực. Môi trường sống ở khu vực nông thôn ngày càng tốt hơn, sáng - xanh - sạch - đẹp hơn, nhất là ở những thôn có triển khai Khu dân cư NTM kiểu mẫu, tiêu chí thôn NTM.

- Hệ thống chính trị được củng cố, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện hiệu quả ngày càng cao; bộ máy giúp việc cho BCD các cấp từng bước được tinh gọn, hoạt động chuyên trách, chuyên nghiệp; đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ xã ngày càng được nâng cao cả về nhận thức chính trị, năng lực chuyên môn, nhất là ý thức, trách nhiệm. Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ tham mưu, vận hành Chương trình đã có tiến bộ rõ rệt so với giai đoạn 2011-2015, qua đó đã khẳng định bộ máy này hoạt động hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

- Nguồn lực thực hiện Chương trình NTM được quan tâm, nhất là nguồn lực xã hội hóa được huy động lớn, đã tạo điều kiện để phát triển nhanh hơn đối với khu vực nông thôn. Nợ đọng xây dựng cơ bản đã được các địa phương tập trung chỉ đạo quyết liệt, cơ bản đã có giải pháp xử lý phù hợp.

Có thể khẳng định Chương trình NTM đã đi vào chiều sâu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, an ninh trật tự, an toàn xã hội ở khu vực nông thôn.

2. Những hạn chế, khuyết điểm chủ yếu

- Sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là ở xã miền núi cao; một số thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh chưa sâu sát cơ sở; cán bộ chuyên trách NTM ở cấp huyện, xã không những thiếu mà còn thường xuyên biến động, dẫn đến hoạt động kém hiệu quả; chất lượng xây dựng NTM ở một số địa phương chưa cao, thiếu bền vững; nhiều nơi hệ thống chính trị chưa thực sự vào cuộc hoặc vào cuộc rất cầm chừng; bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp còn thiếu, chất lượng chưa cao, nhất là ở cấp huyện, xã, đặc biệt các huyện, xã miền núi. Một số nơi việc xây dựng NTM còn hình thức, chạy theo thành tích hoặc đối phó để đạt tiêu chí. Chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo cũng như mức thu nhập giữa các vùng còn lớn.

- Kết quả xây dựng NTM có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, bình quân số tiêu chí đạt chuẩn ở các xã đồng bằng 18,08 tiêu chí/xã; trong khi đó bình quân số tiêu chí đạt chuẩn ở các xã miền núi cao là 11,53 tiêu chí/xã; đến nay còn huyện Nam Giang chưa có xã đạt chuẩn NTM. Có thể thấy, “bức tranh nông thôn mới” ở Quảng Nam có chỗ thì rất sáng, có chỗ còn khá tối. Trong 10 năm xây dựng NTM, 6 huyện miền núi cao tỉ lệ xã đạt chuẩn NTM dưới 15%; huyện đã có xã đạt chuẩn NTM, nhưng việc nhân ra diện rộng cũng gặp rất nhiều khó khăn, đang loay hoay việc duy trì, giữ chuẩn nhưng vẫn chưa đạt theo Bộ tiêu chí mới. Thực trạng nêu trên cho thấy, kết quả xây dựng NTM ở khu vực miền núi cao trong 10 năm qua là chưa đạt như mong muốn. Ngoài nguyên nhân do xuất phát điểm thấp, nhận thức của cán bộ và nhân dân còn hạn chế, thì còn một số nguyên nhân khác cần phải tập trung khắc phục trong thời gian đến, đó là đầu tư vốn còn dàn trải, lồng ghép vốn của các chương trình, dự án chưa đạt hiệu quả cao; **tư tưởng của một số cán bộ cơ sở và người dân không muốn đạt chuẩn NTM, thích được “nghèo bền vững” để được hưởng các chính sách an sinh xã hội Trung ương quy định**; cách làm NTM miền núi trong thời gian qua chưa có nhiều sáng tạo, đổi mới cho phù hợp với đặc điểm và điều kiện cụ thể của nơi này. Cần tìm nguyên nhân dẫn đến kết quả xây dựng NTM đạt còn thấp, từ đó có cách làm NTM phù hợp trong thời gian đến.

- Công tác tuyên truyền vận động nhân dân chưa thật sự sâu rộng, thiếu thường xuyên liên tục, hiệu quả chưa cao. Việc lãnh đạo, chỉ đạo của một số địa phương thiếu quyết liệt, chưa thật sự tâm huyết. Nhận thức của một số cán bộ và người dân về xây dựng NTM chưa rõ, chưa thấy được trách nhiệm tham gia xây dựng NTM ngay tại địa bàn dân cư, tại gia đình mình; một bộ phận cán bộ, nhân dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự đầu tư của Nhà nước. Ở một số xã, nhất là các xã miền núi, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM chưa thể hiện rõ; có nơi xem việc xây dựng NTM là nhiệm vụ của lãnh đạo địa phương.

- Chất lượng đạt chuẩn và công tác duy trì bền vững kết quả sau đạt chuẩn còn nhiều hạn chế. Nhiều địa phương đạt chuẩn theo bộ tiêu chí NTM ở giai đoạn trước, đến nay chưa đáp ứng được một số yêu cầu của bộ tiêu chí mới. Một

số công trình hạ tầng chưa thực sự được quan tâm, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên mà chỉ ưu tiên đầu tư mới nên đang xuống cấp. Nhiều xã ở các khu vực khó khăn đã được ưu tiên nguồn lực đầu tư để phấn đấu đạt chuẩn, tuy nhiên, chất lượng đạt chuẩn chỉ ở mức “*chạm ngưỡng*” và dễ rớt chuẩn khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra. Kết quả thực hiện Chương trình chưa tương xứng với khả năng, điều kiện hiện có. Nông thôn phát triển chưa đồng đều, kết nối kinh tế nông thôn - đô thị còn yếu. Có nơi đăng ký xây dựng NTM để tranh thủ nguồn vốn đầu tư, chưa xuất phát từ thực lực và nguyện vọng của người dân.

- Nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước tuy có tăng so với giai đoạn 2011-2015 nhưng vẫn còn thấp chưa bảo đảm theo nhu cầu⁽⁴⁹⁾ vì địa bàn nông thôn rộng lớn, nhu cầu đầu tư còn rất nhiều; việc huy động nhân dân ở một số vùng còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khu vực miền núi; một số địa phương vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại nên cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện. Nguồn lực thực hiện Chương trình chủ yếu từ ngân sách nhà nước; huy động nguồn lực trong nhân dân chưa trở thành phong trào, chưa đi vào chiều sâu. Cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình NTM được ban hành khá nhiều nhưng phân tán, dàn trải, chưa thể hiện rõ các tác động tích cực; lồng ghép nguồn lực các chương trình, dự án khác trong xây dựng NTM còn hạn chế, thiếu đồng bộ, ngay từ khâu lập kế hoạch; nguồn lực hạn chế, giai đoạn đầu chỉ tập trung các xã trong lộ trình về đích NTM, giai đoạn sau tuy có ưu tiên cho tất cả các xã nhưng vẫn còn thấp. Thiếu các chính sách hỗ trợ thực hiện chủ trương tích tụ đất đai, tái cơ cấu ngành nông nghiệp đủ mạnh để vực dậy kinh tế nông thôn, thủ tục hỗ trợ còn rườm rà, phức tạp. Phân bổ nguồn lực chỉ mới chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, ít quan tâm đầu tư phát triển sản xuất.

- Số mô hình hiệu quả trên địa bàn các xã chưa nhiều; chủ yếu quy mô nhỏ; năng lực sản xuất và chất lượng hàng hóa còn thấp, tính cạnh tranh chưa cao, một số mô hình hoạt động còn mang tính tự phát, thiếu bền vững... Nhiều HTX nông nghiệp hoạt động yếu kém, cầm chừng, mờ nhạt, không có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực, chưa có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp, một số xã thành lập HTX đối phó để đạt tiêu chí số 13, chưa có giải pháp duy trì hoạt động hiệu quả. Nhiều HTX năng lực quản lý, điều hành của lãnh đạo HTX còn nhiều hạn chế, tư duy quản lý theo HTX kiểu cũ vẫn còn.

- Việc khai thác quỹ đất gặp nhiều khó khăn, do phải lập quá nhiều thủ tục nên một số địa phương lúng túng trong triển khai thực hiện, ảnh hưởng đến nguồn vốn đối ứng của ngân sách xã. Việc dừng cho phép các địa phương khai thác đất san lấp, cát, sỏi tại địa phương phục vụ Chương trình NTM, giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương, đã gây khó khăn trong thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù là được tận dụng vật liệu tại địa phương, giảm đối ứng của người dân. Quản lý, sử dụng vốn đầu tư còn phức tạp (*như: thủ tục*

(49) Theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh thì mỗi xã hệ số 01 bình quân mới được giao vốn đầu tư phát triển khoảng 3 tỷ đồng/5 năm, bình quân chỉ được 600 triệu đồng/xã/năm; các xã ưu tiên theo hệ số 3 (xã phấn đấu đạt chuẩn NTM), bình quân 5 năm khoảng gần 8 tỷ/5 năm, bình quân mỗi năm chỉ được khoảng 1,6 tỷ đồng, trong khi đó để thực hiện xã đạt chuẩn NTM thì mỗi xã cần ít nhất từ 25-30 tỷ đồng; các xã còn lại thuộc vùng khó khăn hệ số 1,5 được giao bình quân 4,4 tỷ đồng/xã/5 năm, bình quân mỗi năm được khoảng 800 triệu đồng).

thẩm định nguồn vốn, phê duyệt chủ trương đầu tư, thiết kế mẫu chưa phù hợp, hồ sơ thanh quyết toán còn nhiều thủ tục, quản lý chất lượng công trình phải theo các quy định XDCCB hiện hành,...) nên chưa khuyến khích được việc giao thầu cho cộng đồng dân cư, tổ nhóm thợ tại địa phương.

- Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách, nhất là chính sách về đất đai, phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại... chậm được tháo gỡ. Thu hút nguồn lực xã hội cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; giá cả vật tư đầu vào cho sản xuất liên tục tăng cao, trong khi thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định, giá nhiều mặt hàng nông sản xuống thấp; thu nhập và đời sống của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, chậm được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm nhưng còn cao, nhất là khu vực miền núi cao, nguy cơ tái nghèo lớn; việc xây dựng và phát triển nhân rộng các mô hình PTSX liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển kinh tế vườn để nâng cao thu nhập cho người dân chưa được chú trọng, hiệu quả chưa cao.

- Một số địa phương việc xây dựng NTM còn hình thức, chạy theo thành tích, xem nhẹ việc chỉ đạo xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu; việc chỉ đạo thực hiện ở các xã phân đầu đạt chuẩn xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu chưa được tập trung; một số địa phương chưa quan tâm cao đến lĩnh vực bảo vệ môi trường, việc quy hoạch đầu tư các khu xử lý rác tập trung còn là vấn đề nan giải, nên ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng NTM, nhất là cảnh quan, môi trường nông thôn.

- Nhiều kế hoạch đầu tư của các xã chưa được thông qua nhân dân nên khi thực hiện nhiều xã còn vướng mắc. Chậm phê duyệt kế hoạch trung hạn, trong phê duyệt chủ trương đầu tư nhiều danh mục chưa bảo đảm theo tiêu chí dự án nhóm C quy mô nhỏ. Áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng NTM ở một số địa phương chưa hiệu quả, gặp nhiều vướng mắc. Trong thực hiện cơ chế phân cấp, nhiều huyện chưa kịp thời phê duyệt kế hoạch trung hạn, giao vốn cho cấp xã; phối hợp chưa chặt chẽ trong thẩm định, phê duyệt hồ sơ, quản lý chất lượng, thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành. Giải ngân nguồn vốn chậm dần đến kéo dài nguồn vốn sang năm sau.

- Việc phân bổ vốn ngân sách trung ương cho Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020 hằng năm chưa phù hợp; giai đoạn đầu 2016-2018 phân bổ ngân sách trung ương thấp (trong khi đó giai đoạn này cần tập trung vốn thực hiện để đạt mục tiêu đề ra), phần còn lại trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, Trung ương tập trung phân bổ trong năm 2019-2020 (nhiều nhất năm 2020) nên gây áp lực giải ngân rất lớn đối với cấp xã trong năm 2020 (*Giai đoạn 2016-2018, ngân sách Trung ương phân bổ 709.520 triệu đồng/1.837.400 triệu đồng, đạt tỷ lệ 38,6% nên phần vốn còn lại dồn vốn rất lớn giai đoạn 2019-2020, gây áp lực giải ngân giai đoạn 2019-2020*).

- Việc xây dựng “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” (KDCNTMKM) ở nhiều xã vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra, chủ yếu mới tập trung cao ở các thôn điểm, chưa nhân ra được trên diện rộng; diện mạo KDCNTMKM một số nơi chưa rõ nét. Công tác chỉ đạo xây dựng KDCNTMKM ở các xã, kể cả cấp huyện chưa thật sự quyết liệt, chưa nỗ lực cao, phong trào xây dựng KDCNTMKM

chưa đi vào thực chất; công tác vận động, tuyên truyền để người dân tham gia còn hạn chế, ở một số nơi, nhân dân chưa hiểu hết được mục đích, ý nghĩa của xây dựng KDCNTMKM, có nơi cán bộ làm thay dân. Một số cấp huyện khi thẩm định, phê duyệt Phương án xây dựng KDCNTMKM còn thiếu sâu sát đối với nội dung hỗ trợ thực hiện, dẫn đến tình trạng kinh phí xây dựng KDCNTMKM tập trung phần lớn cho những hạng mục chưa thật sự bức xúc, nhất là các nội dung như sửa chữa nhà vệ sinh nhà văn hoá thôn, mua máy vi tính, làm cổng làng văn hóa... trong khi đó chưa ưu tiên kinh phí để hỗ trợ cho các nội dung như: xây dựng hàng rào xanh, trồng hoa, phát triển mô hình VAC, vườn mẫu, hoặc các nội dung khác về môi trường nông thôn. Một số xã xây dựng KDCNTMKM chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của nhà nước; chưa tích cực vận động sự đóng góp của người dân và cộng đồng.

- Lĩnh vực văn hóa, nền tảng tinh thần xã hội ở nông thôn hiện nay nổi lên những vấn đề đáng quan tâm, chiều sâu văn hóa trong mỗi con người như: Mối quan hệ giữa con người với con người, con người với thiên nhiên, môi trường, mối quan hệ gia đình, làng xóm, nếp sống có văn hóa, tuân thủ pháp luật, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương, làng xóm, của dòng tộc, chưa được quan tâm đúng mức.

3. Nguyên nhân đạt được và nguyên nhân hạn chế, khuyết điểm

a) Nguyên nhân đạt được

- Có quan điểm, phương pháp, cách làm đúng, kiên trì trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Tỉnh đã xác định rõ Chương trình NTM là một chương trình lớn, thường xuyên, lâu dài, có tác động mạnh mẽ, tích cực đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn nên đã chỉ đạo, huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào cuộc một cách mạnh mẽ; người dân đã nhận thức và thể hiện được vai trò chủ thể trong thực hiện xây dựng NTM. Trong quá trình thực hiện có nhiều cách làm sáng tạo, hiệu quả.

- Công tác truyền thông, thông tin tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, hướng dẫn luôn được chú trọng; nhờ vậy, đã tạo được sự chuyển biến về nhận thức và sự hưởng ứng tích cực trong cán bộ, đảng viên, nhân dân. Văn phòng Điều phối NTM các cấp và cán bộ xây dựng NTM cấp xã đã thực hiện tốt chức năng tham mưu, giúp việc và điều phối, phối hợp hiệu quả mọi hoạt động trong xây dựng NTM.

- Các Sở, ngành đã kịp thời tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều cơ chế hỗ trợ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội gắn với thúc đẩy thực hiện các tiêu chí NTM. Đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã ban hành, triển khai nhiều nội dung mới trong Chương trình NTM như: Xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu, thôn NTM, phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, Chương trình OCOP, qua đó góp phần nâng cao tính hiệu quả, bền vững trong xây dựng NTM.

- Đã tập trung huy động, lồng ghép các nguồn vốn để nâng cấp, xây mới các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất, dân sinh và phục vụ đạt chuẩn các tiêu chí NTM; địa phương đã quan tâm đến phát triển sản xuất, phát triển các hình

thức tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất để hỗ trợ thúc đẩy sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập cho người dân khu vực nông thôn, nhất là ở khu vực miền núi.

- Công tác kiểm tra, giám sát và hướng dẫn được thực hiện thường xuyên, liên tục, qua đó kịp thời phát hiện, khắc phục những tồn tại, hạn chế, có sự chấn chỉnh kịp thời, xử lý nghiêm túc như kiểm điểm, xác định rõ trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan, nhờ đó đưa Chương trình NTM đi vào nề nếp hơn.

- Việc phân cấp, ủy quyền quản lý thực hiện các nội dung về đầu tư xây dựng, phát triển sản xuất trong Chương trình trên địa bàn tỉnh cho cấp huyện đã tạo sự chủ động cho UBND cấp huyện trong việc phân bổ và lồng ghép các nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện và nâng cao năng lực cho các Phòng, ban chuyên môn cấp huyện và xã.

b) Nguyên nhân của hạn chế, khuyết điểm

- Nguyên nhân khách quan:

- + Nông nghiệp, nông thôn Quảng Nam có xuất phát điểm thấp (toàn tỉnh có 9 huyện miền núi, trong đó có 6 huyện miền núi cao), có chênh lệch lớn trong phát triển kinh tế giữa miền núi và đồng bằng; trong khi bắt đầu triển khai Chương trình NTM năm 2010 có đến 163 xã dưới 5 tiêu chí, trong đó 48 xã chưa đạt tiêu chí nào.

- + Hầu hết các xã có điều kiện thuận lợi đã đạt chuẩn NTM trong giai đoạn đầu, các xã còn lại có điểm xuất phát thấp, thậm chí rất thấp; chất lượng Bộ tiêu chí mới được nâng lên nhiều so với Bộ tiêu chí cũ; bên cạnh đó, có nhiều yếu tố không thuận lợi như đất đai manh mún, địa hình phức tạp và bình quân diện tích đất nông nghiệp/hộ thấp; biến đổi khí hậu dẫn đến thiên tai, bão lũ, hạn hán ngày càng khắc nghiệt, mức độ ảnh hưởng lớn, gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất và đời sống nhân dân; bên cạnh đó, dịch bệnh thường xuyên xảy ra nên ảnh hưởng rất lớn đến đời sống người dân nông thôn, tác động mạnh đến quá trình thực hiện cơ cấu lại và tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

- Nguyên nhân chủ quan:

- + Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ ở các cấp còn hạn chế, kể cả năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, chuyên môn và tinh thần trách nhiệm, tâm huyết chưa cao; bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp tuy đã được kiện toàn nhưng còn thiếu, trình độ chưa đồng đều, không ổn định; cán bộ chuyên trách cấp huyện còn kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, hiện nay nhiều xã chưa có cán bộ chuyên trách xây dựng NTM. Một số Sở, ngành chưa thực sự quan tâm đến lĩnh vực xây dựng NTM, việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện ở một số tiêu chí, nội dung theo ngành, lĩnh vực chưa sâu sát, chậm giải quyết những vấn đề vướng mắc, khó khăn cho cơ sở;

- + Việc tổ chức sản xuất còn thiếu quyết liệt, thiếu kiên trì, trách nhiệm chưa cao, nhiều địa phương vẫn có sự phó mặc cho người dân; việc tìm ra giải pháp để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu lao động còn lúng túng, hiệu quả chưa cao. Việc xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, liên kết, liên doanh còn hạn chế, nhất là ở khu vực miền núi.

+ Một số địa phương chú trọng nhiều đến phát triển kết cấu hạ tầng ... nhưng các nội dung về sản xuất, phát triển y tế, giáo dục, xây dựng đời sống văn hóa, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức nên chưa thực sự chuyển biến rõ nét.

+ Ý thức tự lực, vai trò chủ thể của người dân trong tham gia, đóng góp xây dựng NTM tại nhiều nơi chưa cao; người dân chưa thấy được quyền lợi nên chưa gắn kết trách nhiệm; thiếu tích cực trong tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan. Bên cạnh đó, có nơi thiếu công khai trong thanh, quyết toán các khoản đóng góp của người dân làm ảnh hưởng hiệu quả huy động giai đoạn sau.

+ Vai trò của các hội đoàn thể ở một số địa phương chưa phát huy, chưa thực sự là cầu nối giữa chính quyền và người dân trong tuyên truyền và tổ chức thực hiện Chương trình.

4. Bài học kinh nghiệm

- *Thứ nhất*, để thực hiện thành công Chương trình, việc xây dựng, triển khai các mô hình điểm có vai trò rất quan trọng, giúp đúc kết, phát hiện cách làm hay, ý tưởng sáng tạo, làm cơ sở nhân rộng, tạo sự lan tỏa tới các địa bàn. Song song với việc xây dựng mô hình điểm, phải có hệ thống chính sách đủ mạnh để hỗ trợ người dân, đồng thời, thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của các cấp, các ngành và toàn xã hội.

- *Thứ hai*, vai trò của cán bộ chủ chốt là hết sức quan trọng, nhất là trong công tác luân chuyển và bố trí cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Thực tiễn cho thấy, ở những nơi nào, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể thực tâm huyết, trách nhiệm, vào cuộc thường xuyên, quyết liệt, sẽ tạo ra sự chuyển biến rõ nét.

- *Thứ ba*, việc phát huy tốt vai trò chủ thể của nhân dân trong xây dựng NTM là hết sức quan trọng, có ý nghĩa quyết định chính đến tính bền vững của kết quả xây dựng NTM. Phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*” là kim chỉ nam cho quá trình xây dựng NTM bền vững. Đặc biệt, việc lấy ý kiến hài lòng của người dân khi xét, công nhận đạt chuẩn NTM đã tạo ra hiệu ứng rất tốt trong xã hội, giúp chính quyền các cấp có cơ sở khi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM; bên cạnh đó, những vấn đề người dân chưa hài lòng, chính là kênh thông tin quan trọng để cấp ủy, chính quyền các cấp đưa ra giải pháp, cam kết tiến độ xử lý để đảm bảo xây dựng NTM bền vững.

- *Thứ tư*, trong công tác chỉ đạo, điều hành xây dựng NTM, phải phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cấp, từng ngành; đồng thời phải có sự phối hợp nhịp nhàng thì sẽ tạo sức mạnh tổng hợp. Bên cạnh đó, việc phân cấp mạnh mẽ cho cấp huyện, xã đã tạo ra sức sáng tạo ở mỗi địa phương, trong đó, vai trò chỉ đạo, vào cuộc của cấp huyện có ý nghĩa quan trọng góp phần đẩy nhanh tiến độ và chất lượng xây dựng NTM.

- *Thứ năm*, việc xây NTM mới phải có sự linh hoạt, vận dụng sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Chính sự sáng tạo của mỗi địa phương (như Tiên Phước đã vận dụng tiêu chí khu dân cư NTM kiểu mẫu để

thực hiện các cụm dân cư kiểu mẫu....) là nền tảng quan trọng để đúc kết, ban hành cơ chế, chính sách chung triển khai trên địa bàn tỉnh.

- *Thứ sáu*, đẩy mạnh xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu và thực hiện tiêu chí thôn NTM chính là đưa người dân vào cuộc sâu hơn, gắn quyền lợi, trách nhiệm trong thực hiện Chương trình NTM, sẽ khơi dậy được sức mạnh nội sinh to lớn trong nhân dân, góp phần xây dựng xã NTM đạt kết quả thuyết phục, bền vững, hướng đến xây dựng các “Vùng quê đáng sống”.

- *Thứ bảy*, trong điều kiện nguồn lực hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước có hạn, phải đa dạng hóa việc huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế (doanh nghiệp, tín dụng, đóng góp của nhân dân,...); đồng thời, mỗi địa phương cần chủ động lồng ghép có hiệu quả nguồn lực từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn để phục vụ xây dựng NTM.

- *Thứ tám*, việc chú trọng kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp là một giải pháp quan trọng tạo nên thành công. Chính việc có bộ máy chuyên trách, chuyên nghiệp mạnh dạn nghiên cứu, tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách đủ mạnh đã góp phần đẩy nhanh tiến độ, chất lượng và hiệu quả xây dựng NTM.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. QUAN ĐIỂM

Quán triệt nhất quán quan điểm xuyên suốt của Trung ương: “*Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là chiến lược; NTM là căn bản; tái cơ cấu ngành nông nghiệp là then chốt; người nông dân là chủ thể; xây dựng NTM là một quá trình lâu dài, thường xuyên và liên tục, có điểm bắt đầu nhưng không có điểm kết thúc*”. Xây dựng NTM đảm bảo “*Hiệu quả, Toàn diện và Bền vững*”. Xây dựng Chương trình NTM giai đoạn 2021-2025 trở thành một Chương trình phát triển nông thôn toàn diện, đáp ứng các mục tiêu của phát triển bền vững ở tất cả các cấp (tỉnh, huyện, xã và thôn). Những kết quả tích cực của giai đoạn 2010-2020 cần tiếp tục được phát huy và nhân rộng trên toàn tỉnh, **khắc phục triệt để** những yếu kém còn tồn tại, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền, giữa nông thôn và đô thị, kết nối đồng bộ nông thôn - đô thị và kết nối liên vùng, phát triển hài hòa kinh tế, xã hội và môi trường nông thôn. Tập trung nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế nông thôn, lấy phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển du lịch nông thôn làm nền tảng cơ bản gắn với phát triển công nghiệp, dịch vụ và phù hợp với quá trình đô thị hóa; chú trọng bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống gắn với phát triển mạnh du lịch nông thôn. Xây dựng NTM phải là nông thôn của khát vọng khởi nghiệp, làm giàu, thu hút các nguồn lực phát triển và lan tỏa các giá trị bền vững, hướng đến xây dựng các vùng quê thanh bình, đáng sống.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng NTM để đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng, tiệm cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, quan hệ cộng đồng gắn bó; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025, có 160 xã, chiếm 80% số xã đạt chuẩn NTM (*trong đó, 64 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 16 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu*);
- Không còn huyện không có xã đạt chuẩn NTM, không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí;
- Có 09 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM (*trong đó, có 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu*); phần đầu trở thành tỉnh đạt chuẩn NTM trước năm 2035;
- 100% thôn thuộc Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn thôn NTM và ít nhất 50% số thôn ở các xã ngoài phạm vi Đề án thôn khó khăn đạt chuẩn thôn NTM.
- Có ít nhất 40% số thôn trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn Khu dân cư NTM kiểu mẫu.
- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2025 tăng ít nhất 1,36 lần⁽⁵⁰⁾ so với năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo của toàn tỉnh đến cuối năm 2025, còn 2,87% (*trong đó, tỷ lệ hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội khoảng 1,83%*); duy trì mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều ở các huyện nghèo từ 3-4%/ năm.

(Theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 26/10/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch số 314-KH/TU ngày 18/5/2020 của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Kết luận số 54-KL/TW, ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn).

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN

1. Tiếp tục quán triệt và tuyên truyền nâng cao nhận thức đến tất cả cán bộ, đảng viên, các tổ chức, đơn vị và toàn thể nhân dân xây dựng NTM là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt, “có điểm khởi đầu, không có điểm kết thúc”

- Huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào cuộc, phát huy vai trò người đứng đầu, trách nhiệm của từng cán bộ, đảng viên để vận động người dân

⁽⁵⁰⁾ Theo mục tiêu Trung ương đề ra; giảm 0,64 lần so mới mục tiêu Tỉnh ủy đề ra tại Kế hoạch số 314-KH/TU vì thu nhập tăng gấp 02 lần so với năm 2020 rất khó đạt được.

tích cực tham gia xây dựng NTM; phát động rộng rãi các phong trào thi đua xây dựng NTM mang tính thực chất, đi vào chiều sâu, nội dung đa dạng, hình thức phong phú, có tác dụng tạo sự đồng thuận cao và sức lan tỏa, làm thay đổi nhận thức của người dân cùng chung sức xây dựng NTM.

- Đổi mới cách nhìn, cách làm NTM trong giai đoạn 2021-2025; đổi mới phương pháp tuyên truyền, nâng cao vai trò của các tổ chức Hội, đoàn thể, chú trọng tuyên truyền để huy động các nguồn lực xã hội trên cơ sở tự nguyện, thống nhất trong nhận thức và hành động của nhân dân, tuyên truyền mô hình hay, cách làm sáng tạo trong xây dựng NTM. Xây dựng kế hoạch để tổ chức các cuộc thi giai đoạn 2021-2025 nhằm phát huy kết quả đạt được trong xây dựng NTM 10 năm qua, trong đó chú ý thi giữa các xã đã đạt chuẩn NTM, thi khu dân cư NTM kiểu mẫu, thi trường – vườn – đường đẹp, nhằm không ngừng duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn NTM.

- Tiếp tục vận động xã hội hóa thực hiện Chương trình NTM trên cơ sở phù hợp với sức dân; khơi dậy, phát huy tính tự giác, tự nguyện của người dân, công khai minh bạch để tạo sự tin tưởng cho các tổ chức, cá nhân hỗ trợ giám sát thực hiện. Thường xuyên sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm và kịp thời tôn vinh, khen thưởng những cá nhân, tập thể có nhiều đóng góp cho xây dựng NTM. Ban hành Kế hoạch thực hiện Phong trào “Quảng Nam chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025” để phát động tổ chức thực hiện. Ngoài ra, chú trọng các phong trào thi đua khác có sức lan tỏa như: *“Dân vận khéo”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”, “Sạch từ nhà ra ngõ”, “Nhà sạch - Vườn đẹp - Môi trường trong lành - Ngõ xóm văn minh”, “Sạch đường, tốt ruộng”, “Sáng, xanh, sạch, đẹp”, “4 có” đối với xã (có sản phẩm đặc trưng - có khu dân cư NTM kiểu mẫu - có tuyến đường hoa - có cổng chào” và “3 có” đối với khu dân cư (có vườn xanh - có nhà sạch - có ngõ đẹp);* đẩy mạnh phong trào trồng cây xanh, trồng hoa, vẽ bích họa trên các tuyến đường; phong trào *“Làng quê không rác thải”, “Đường hoa thay cỏ dại”, “Đường tự quản bảo vệ môi trường”, “Việc làng - đất vàng cũng hiền”, “Hiền đất - mát một được hai”, “Điểm sáng biên giới”, “Tổ tự quản về an ninh trật tự ở khu vực biên giới”, “Toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới Quốc gia trong tình hình mới”, “Cánh đồng mẫu lớn có sự liên kết 04 nhà”, Thanh niên, Quân đội, Nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội người cao tuổi chung tay xây dựng NTM.*

2. Xây dựng, rà soát quy hoạch, hệ thống cơ chế, chính sách, kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đáp ứng yêu cầu phát triển giai đoạn mới

- Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định pháp luật về quy hoạch để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và Bộ tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025, trong đó chú ý quy hoạch cảnh nông thôn theo hướng xanh - sạch và bền vững. Tiếp tục lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) ở những nơi

chưa lập, nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn.

- Chủ động nghiên cứu và xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng miền trên địa bàn tỉnh, theo hướng lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn nông thôn với Chương trình NTM, nhằm thống nhất cơ chế triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình NTM, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, bảo đảm không chồng chéo, lãng phí nguồn lực. Chú trọng Đề án về Kế hoạch, lộ trình, nội dung hỗ trợ, tỷ lệ hỗ trợ, mức hỗ trợ thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2021 – 2025, trong đó ưu tiên hỗ trợ thực hiện các nội dung, công việc ở cấp thôn và cộng đồng (*xây dựng thôn NTM, khu dân cư NTM kiểu mẫu*) và xã thuộc vùng miền núi cao, vùng đặc biệt khó khăn; củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt đảm bảo bền vững, hướng tới xây dựng xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu; đề xuất cơ chế hỗ trợ di dời trụ điện, trụ viễn thông sau khi mở rộng nền, mặt đường. Trình HĐND tỉnh ban hành quy định tỷ lệ để lại cho ngân sách cấp xã khi đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư cơ sở hạ tầng trong xây dựng NTM. Đề án hỗ trợ cho cán bộ trực tiếp chỉ đạo, tham mưu thực hiện xây dựng NTM các cấp trong giai đoạn 2021-2025; Cơ chế đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với các huyện miền núi cao giai đoạn 2021-2025.

- Triển khai Bộ tiêu chí NTM của Trung ương giai đoạn 2021-2025 và xây dựng Bộ tiêu chí thôn NTM và khu dân cư NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 cho thật sự phù hợp với từng vùng để tổ chức thực hiện theo chiều sâu. Tiếp tục nghiên cứu các mô hình NTM bền vững, tiêu biểu cho phù hợp với các vùng, miền để vừa hỗ trợ chỉ đạo điểm, vừa rút kinh nghiệm để nhân rộng hướng đến xã NTM kiểu mẫu, trong đó quan tâm một số mô hình như: Mô hình NTM ven đô gắn với phát triển đô thị; mô hình NTM gắn với phát triển du lịch cộng đồng; mô hình NTM của các làng nghề truyền thống; mô hình NTM dựa trên phát triển sản xuất hàng hóa, chuỗi giá trị; mô hình làng NTM ở miền núi; mô hình NTM đặc sắc về cảnh quan môi trường, sinh thái làng quê gắn với phát triển du lịch; mô hình kiểu mẫu trong việc thực hiện tiêu chí y tế - văn hóa - giáo dục; mô hình kiểu mẫu trong thực hiện tiêu chí sản xuất - thu nhập - hộ nghèo...

- Tập trung chỉ đạo các địa phương chủ động bắt tay vào xây dựng Chương trình, Kế hoạch xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 theo hướng rõ mục tiêu, rõ việc, gắn sát với điều kiện thực tiễn. Trước hết, cần phân ra các nhóm xã theo kết quả đạt được của Bộ tiêu chí về xã NTM, để xác định các định hướng cũng như giải pháp trong chỉ đạo thực hiện.

3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu theo các nhóm xã, huyện

- Nhóm 1 (*các xã đã đạt chuẩn NTM*): Với nhóm này, cần tập trung duy trì, giữ vững các tiêu chí đã đạt theo Bộ tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025, không để “rớt” tiêu chí, theo đúng tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh tại Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 02/7/2018; đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền để người dân hiểu hết được mục đích, ý nghĩa của xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, để họ tự giác thực hiện, không để tình trạng cán bộ phải làm thay dân như

ở một số nơi, từng bước xây dựng các khu dân cư NTM kiểu mẫu “sáng, xanh, sạch, đẹp”, trở thành những “Làng quê đáng sống”, đó mới là đích đến của NTM. Các xã có điều kiện, thì khuyến khích xây dựng xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu. Nhóm này nhiều xã có điểm xuất phát tốt, đạt chuẩn xã NTM sớm (2014-2015), điều kiện phát triển kinh tế khá thuận lợi; do vậy, các xã này cần bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất thật sự phù hợp, phát huy cơ sở hạ tầng đã được đầu tư, xây dựng các khu sản xuất nông, lâm, ngư tập trung; đẩy mạnh công tác tích tụ ruộng đất, áp dụng cơ giới hóa vào trong nông nghiệp, xây dựng các vùng nguyên liệu nông sản, gắn với cấp mã vùng trồng, mã vạch sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến; đây là tiền đề và cơ sở để thúc đẩy hợp tác, liên kết, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với sơ, chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Phát triển mạnh các chương trình kinh tế nông thôn, như: Tái cơ cấu sản xuất; mỗi xã một sản phẩm (OCOP); ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ trong nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, du lịch cộng đồng...

- Nhóm 2 (*các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025*⁽⁵¹⁾): Từ những kinh nghiệm tốt, cách làm hay của các xã đi trước, nhất là những xã đặc biệt khó khăn vượt khó, vươn lên đạt chuẩn NTM, chủ động xây dựng khung kế hoạch, lộ trình và cân đối nguồn lực, tập trung chỉ đạo tạo sự chuyển biến rõ nét trên các lĩnh vực, tiêu chí, làm tiền đề phấn đấu đạt chuẩn NTM trong giai đoạn 2021-2025; cùng với nguồn vốn NTM ngân sách nhà nước đầu tư, huy động tối đa các nguồn lực cho xây dựng NTM, nhất là nguồn vốn xã hội hóa, phát huy hiệu quả nguồn vốn tín dụng, vốn đầu tư từ doanh nghiệp, phát huy vai trò chủ thể và vận động nguồn lực của người dân một cách phù hợp; kêu gọi doanh nghiệp, người con xa quê thành đạt tài trợ, đỡ đầu, không để nợ đọng XDCB trong xây dựng NTM.

- Nhóm 3 (*các xã còn lại*): Nhóm này chủ yếu là các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, xã biên giới, vùng sâu, vùng xa ở các huyện miền núi cao không có khả năng phấn đấu đạt chuẩn NTM. Đối với nhóm xã này tập trung thực hiện các tiêu chí **thôn NTM**, nhằm hạn chế thấp nhất mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trong chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của người dân trên địa bàn, làm tiền đề để xã phấn đấu đạt chuẩn NTM trong thời gian thích hợp. Tổ chức cho các hộ dân tham quan các xã đã đạt chuẩn NTM để học tập những kinh nghiệm tốt, cách làm hay của các xã đi trước về vận dụng tại địa phương.

- Đối với huyện phấn đấu đạt chuẩn huyện NTM, huyện NTM nâng cao, huyện NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025⁽⁵²⁾: Soát xét, phân loại nhóm xã, xây

⁽⁵¹⁾ Các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025: Bình Dương, Bình Nam, Bình Quế, Bình Lãnh, (Thăng Bình); Quế An, Quế Minh, Quế Hiệp, Quế Thuận (Quế Sơn); Đại Sơn, Đại Thạnh, Đại Chánh, Đại Tân (Đại Lộc); Tam Sơn, Tam Trà, Tam Thạnh (Núi Thành); Ninh Phước, Phước Ninh, Quế Lâm (Nông Sơn); Tiên Ngọc, Tiên Lập, Tiên Lãnh (Tiên Phước); Trà Sơn, Trà Giang (Bắc Trà My); Phước Năng, Phước Chánh, Phước Công (Phước Sơn); Bahalê, A Xan (Tây Giang); Trà Linh (Nam Trà My); Sông Trà, Quế Lưu, Thăng Phước (Hiệp Đức); Tà Bhing, LaDê (Nam Giang); Jơ Ngây, Mă cooih (Đông Giang); Trà Linh (Nam Trà My). Trong quá trình thực hiện sẽ chọn thêm một số xã để đảm bảo theo mục tiêu đề ra.

⁽⁵²⁾ Huyện NTM giai đoạn 2021-2025: Rà soát, dự kiến chọn 04 huyện trong 06 huyện: Tiên Phước, Núi Thành, Đại Lộc, Thăng Bình, Nông Sơn, Quế Sơn để tập trung chỉ đạo theo mục tiêu đề ra (*ưu tiên các huyện có nhiều*

dựng lộ trình, kế hoạch đạt chuẩn theo lộ trình đề ra; quan tâm các xã khó khăn, số tiêu chí đạt chuẩn còn thấp. Huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hóa, nguồn từ ngân sách cấp huyện để hoàn thiện các tiêu chí NTM cấp huyện, nhất là các tiêu chí hạ tầng để khớp nối liên vùng, liên xã. Đối với huyện đã đạt chuẩn NTM, thành phố, thị xã đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM thì tiếp tục duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới; đối với huyện có điều kiện, thì phân đầu xây dựng huyện NTM nâng cao, huyện NTM kiểu mẫu.

4. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn, theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao chất lượng; chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị, từng bước bắt kịp tốc độ phát triển chung của vùng, tạo kết nối đồng bộ, nhất là kết nối liên xã, liên huyện; mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng trung tâm cấp huyện đối với các huyện phân đầu đạt chuẩn NTM trong giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, có cơ chế để tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống giao thông cho những địa bàn khó khăn, do đặc thù về điều kiện địa hình, địa chất ở các huyện miền núi cao, vùng có nguy cơ sạt lở. Nghiên cứu nâng chuẩn tiêu chí giao thông đối với các tuyến đầu tư mới hoặc các tuyến đường có thể mở rộng để phù hợp với định phương phát triển lâu dài. Lồng ghép có hiệu quả cơ chế kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh cho Chương trình NTM, ưu tiên các xã phân đầu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025.

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp huyện, xã, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép có hiệu quả cơ chế hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước giai đoạn 2021-2025 cho Chương trình NTM; cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng ở các tuyến đường trục chính theo quy hoạch; có cơ chế hỗ trợ di dời trụ điện, trụ viễn thông sau khi mở đường trong xây dựng NTM. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh các công trình cấp xã đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học. Ưu tiên đầu tư nâng cấp các Trường THPT đối với các huyện phân đầu đạt chuẩn NTM.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, hỗ trợ trang thiết bị và kinh phí hoạt động cho thiết chế văn hóa – thể thao. Xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện để phục vụ sinh hoạt văn hóa của nhân dân, trong đó ưu tiên ở các huyện phân đầu đạt chuẩn huyện NTM. Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trên địa bàn xã gắn với phát triển du lịch nông thôn.

tiêu chí đạt chuẩn, khả năng đạt chuẩn huyện NTM cao hơn và trong điều kiện cân đối nguồn lực phù hợp).
Huyện phân đầu NTM kiểu mẫu: Dự kiến chọn huyện Duy Xuyên và Tiên Phước. Huyện NTM nâng cao: Dự kiến chọn huyện Phú Ninh.

Xây dựng cơ chế xã hội hóa, hợp tác công tư trên lĩnh vực văn hóa, thể thao nhằm phát huy hiệu quả các cơ sở vật chất văn hóa đã được đầu tư.

- Hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của người dân; xây dựng điểm dịch vụ hỗ trợ thương mại cho các sản phẩm hàng hóa trên địa bàn các xã có điều kiện. Có cơ chế, chính sách khuyến khích hình thành và phát triển các chợ đầu mối về nông sản; có cơ chế hỗ trợ để duy trì thường xuyên việc tổ chức các hội chợ thương mại để buôn bán, trao đổi hàng hóa.

- Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trong đó tập trung cho các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đạt chuẩn cho các Trung tâm Y tế huyện, ưu tiên huyện phần đầu đạt chuẩn NTM. Đầu tư hạ tầng thông tin để triển khai hồ sơ bệnh án điện tử tại các cơ sở khám, chữa bệnh ở cấp huyện, xã.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó tiếp tục hoàn thiện hệ thống bưu chính, đài truyền thanh cấp xã theo hướng đài truyền thanh dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin (Đài truyền thanh IP) theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và nâng cấp hệ thống internet, gán mã bưu chính viễn thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành ở cấp xã.

- Tập trung xây dựng và nâng cấp hệ thống các công trình đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế; lồng ghép có hiệu quả cơ chế khuyến khích đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung giai đoạn 2021-2025; tăng cường công tác quản lý, vận hành và khai thác công trình đảm bảo bền vững. Xem xét có cơ chế hỗ trợ máy lọc nước cho người dân, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn thuộc xã miền núi, bãi ngang ven biển để nâng cao tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch.

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng sản xuất tập trung quy mô liên xã, liên huyện gắn với liên kết theo chuỗi giá trị nhằm đạt tiêu chí sản xuất của tiêu chí huyện NTM.

5. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo

- Tập trung triển khai các nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ gắn với phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội. Xây dựng Đề án về chính sách tích tụ, tập trung đất đai để hình thành các vùng sản xuất lớn, chuyên canh gắn với việc liên kết doanh nghiệp với địa phương và nông dân. Tiếp tục nghiên cứu cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ; phát huy lợi thế, tận dụng tốt nhất cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế trong nông nghiệp.

- Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình

liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu, trong đó cần lấy **doanh nghiệp làm hạt nhân**; nghiên cứu xây dựng trung tâm kết nối, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm gắn với chuỗi các chợ đầu mối hoặc trung tâm cung ứng hàng nông sản ở những nơi có điều kiện.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; chú trọng đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC).

- Kiên trì tiếp tục thực hiện các dự án liên kết theo chuỗi giá trị, quy định nội dung hỗ trợ và quy trình thực hiện cho phù hợp với thực tiễn từng vùng, miền. Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm đặc trưng ở mỗi địa phương; sản phẩm ngành nghề nông thôn theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), gắn với xây dựng phát triển dịch vụ du lịch, cộng đồng và điểm dịch vụ du lịch NTM; triển khai hiệu quả các giải pháp bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ. Xây dựng cơ chế phát triển kinh tế vườn – kinh tế trang trại giai đoạn 2021-2025, tạo cảnh quan môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao ý thức sản xuất các sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025 theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất và hợp tác xã, trong đó, ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các doanh nghiệp trong tiêu thụ nông sản, thích ứng với cơ chế thị trường; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo hướng liên kết chuỗi giá trị; **xem doanh nghiệp là đầu tàu trong phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn**; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp nhằm hạn chế rủi ro cho người dân. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM, trong đó tập trung phát triển các điểm đến và sản phẩm du lịch nông thôn đặc trưng gắn với xây dựng NTM; chú trọng các hoạt động trải nghiệm văn hóa, lễ hội, làng nghề; sinh thái nông nghiệp; nghỉ dưỡng nông thôn, chăm sóc sức khỏe; phát triển hàng hóa nông nghiệp phục vụ tiêu dùng du lịch: quà tặng, lưu niệm, trang trí; mỹ phẩm, dược phẩm chăm sóc sức khỏe; ẩm thực; phát triển nguồn nhân lực cho du lịch cộng đồng; lồng ghép thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển một số điểm du lịch cộng đồng tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 với Chương trình NTM;

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường, thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ nông thôn; tiếp tục hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, phương tiện cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên ở các vùng khó khăn; hỗ trợ phát triển thị trường lao động khu vực nông thôn; hỗ trợ lao động nông

thôn tìm kiếm, kết nối việc làm thông qua các Trung tâm dịch vụ việc làm. Triển khai thực hiện tốt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ xây dựng các Chương trình, mô hình khởi nghiệp, sáng tạo trong nông thôn gắn với phát triển các sản phẩm ngành nghề nông thôn, OCOP. Lồng ghép có hiệu quả Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ xây dựng Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 – 2025 để phát triển các dự án khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp trong xây dựng NTM.

6. Chú trọng công tác giảm nghèo và an sinh xã hội một cách bền vững, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi

- Lồng ghép thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 với Chương trình NTM, qua đó góp phần nâng cao các tiêu chí NTM ở vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Tiếp tục phát động Phong trào “*Quảng Nam chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” giai đoạn 2021-2025.

- Chú ý thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với người nghèo, đồng bào dân tộc và đối tượng dễ bị tổn thương. Có cơ chế tiếp tục duy trì các chế độ hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ gạo, tiền ăn và dụng cụ học tập cho học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số ở các cấp học tại các xã đặc biệt khó khăn khi xã đạt chuẩn NTM.

- Tăng cường sự kết nối về hạ tầng, đào tạo nghề, tạo việc làm, hỗ trợ sinh kế, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lao động nghèo, tạo việc làm gắn với thu nhập, cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm giảm nghèo bền vững.

7. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

- Tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, phổ cập giáo dục tiểu học, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, ưu tiên các chính sách để hỗ trợ khu vực đặc biệt khó khăn vùng miền núi để nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường. Lồng ghép có hiệu quả Đề án hỗ trợ phát triển giáo dục miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 nhằm đạt các chỉ tiêu, tiêu chí NTM thuộc lĩnh vực giáo dục.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu của Bộ Tiêu chí quốc gia về NTM, đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn; triển khai hiệu quả Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến xã, huyện, đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân “toàn diện, liên tục”; thực hiện tốt Nghị quyết số 20-

NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Có kế hoạch đầu tư trang thiết bị hiện đại về khám chữa bệnh tại các Trạm Y tế xã, thực hiện thí điểm công nghệ điều trị y tế từ xa để giảm thiểu chi phí điều trị cho người dân; thực hiện tốt quản lý sức khỏe điện tử.

- Chú trọng đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc trẻ em, sức khỏe sinh sản của phụ nữ ở khu vực nông thôn. Thực hiện tốt “Chương trình Sữa học đường” theo Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mầm non và học sinh tiểu học tại các huyện miền núi.

8. Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn

- Có giải pháp để văn hóa thành động lực mới cho xây dựng NTM: Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của gia đình, cộng đồng nông thôn, giữ gìn kiến trúc cảnh quan nông thôn, xây dựng cảnh quan nông thôn trên cơ sở nền tảng phát huy mối quan hệ làng xã.

- Tiếp tục xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở bảo đảm lựa chọn và sử dụng hiệu quả nhất các thiết chế văn hóa truyền thống và thiết chế văn hóa mới; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với tổ chức cộng đồng, kết nối các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân, nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi. Nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hóa cơ sở, có giải pháp để quản lý, khai thác các công trình văn hóa xã, thôn đã được đầu tư sau khi sáp nhập, sắp xếp; bảo đảm lựa chọn và sử dụng hiệu quả nhất các thiết chế văn hóa truyền thống và thiết chế văn hóa mới.

- Phát động các phong trào rèn luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương. Tăng cường nghiên cứu, mở rộng mô hình về phát huy, kết nối thiết chế văn hóa truyền thống và thiết chế văn hóa mới đảm bảo sự đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc. Tập huấn, rà soát bổ sung xây dựng hương ước, quy ước cho phù hợp với từng vùng, từng dân tộc.

- Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống. Chú trọng trùng tu, bảo dưỡng các di tích lịch sử, công trình văn hóa hiện có ở các địa phương, làm cơ sở để phát triển các mô hình du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao giá trị kinh tế của các giá trị văn hóa.

9. Bảo vệ môi trường và xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh – sạch – đẹp và an toàn

- Huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân thu gom, phân loại rác thải tại nguồn, ở từng hộ gia đình; đưa chỉ tiêu này vào bộ tiêu chí khu dân cư NTM kiểu mẫu, thôn NTM; tạo ý thức tự giác, thói quen của mỗi người về thu gom, phân loại rác thải; làm tốt công tác bảo vệ môi trường nông thôn; vận động nhân dân di

dời công trình vệ sinh, chuồng trại hợp lý; sử dụng các giải pháp để giảm ô nhiễm môi trường như: Đệm lót sinh học, chế phẩm sinh học...

- Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên xã, liên huyện theo cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030 tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND tỉnh, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, cấp thôn trong cộng đồng dân cư (*tăng tỷ lệ chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật được phân loại, thu gom và xử lý*); xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch, quan tâm quản lý, thực hiện mai táng phù hợp với phong tục tập quán của địa phương bảo đảm theo quy định.

- Tiếp tục phát động và duy trì phong trào nói không với rác thải nhựa; phong trào tái sử dụng chất thải nông nghiệp đảm bảo đúng quy định; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; xây dựng Đề án tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đảm bảo theo quy định.

- Tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm xanh, sạch, đẹp; khu dân cư kiểu mẫu làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh về lâu dài; có cơ chế hỗ trợ để đẩy nhanh phát triển các đường hoa, đường cây xanh bóng mát. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; xây dựng gia đình “5 không, 3 sạch”; xây dựng các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đảm bảo vệ sinh môi trường.

10. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân và bình đẳng giới

- Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho cán bộ, công chức xã theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, đặc biệt là các vùng khó khăn, miền núi, ven biển và hải đảo.

- Lồng ghép có hiệu quả Đề án Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; đầu tư nâng cấp hạ tầng, cơ sở dữ liệu, các ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp.

- Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; nâng cao hoạt động trợ giúp pháp lý, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn. Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng

chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

11. Hệ thống chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội

- Nhanh chóng hoàn thiện và ổn định bộ máy sau sắp xếp lại các đơn vị hành chính và sau bầu cử HĐND, UBND các cấp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy các cấp theo hướng tinh gọn, chất lượng, đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

- Tiếp tục thực hiện tốt và triển khai đồng bộ giải pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, quan tâm cao công tác đào tạo, nâng cao kiến thức, trình độ chính trị, chuyên môn cho đội ngũ các cấp; thực hiện việc luân chuyển hợp lý bảo đảm phát huy hiệu quả; có hình thức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phù hợp, lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM là một nội dung quan trọng khi xem xét quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ.

- Trong khi chờ Trung ương ban hành bộ máy tổ chức hệ thống Văn phòng Điều phối NTM các cấp giai đoạn 2021-2025, tiếp tục duy trì bộ máy tổ chức, giúp việc Chương trình NTM như hiện nay để chỉ đạo, điều hành Chương trình NTM giai đoạn sau năm 2020; củng cố, kiện toàn kịp thời bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp bảo đảm chuyên trách, chuyên nghiệp ngày càng cao. Cán bộ, công chức chuyên trách xây dựng NTM phải giỏi về chuyên môn, có **“tâm, tầm”** để đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, đảm bảo giữ vững tiêu chí quốc phòng trong xây dựng NTM.

- Chủ động nắm bắt và dự báo tình hình an ninh trật tự, làm tốt công tác phòng ngừa tội phạm; giải quyết kịp thời, dứt điểm các vụ việc, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp, mâu thuẫn nội bộ ngay tại cơ sở, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ, điểm nóng; nhân rộng và phát huy hiệu quả các mô hình tự quản bảo đảm giữ vững an ninh trật tự xã hội. Phát huy vai trò của nhân dân trong giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn. Triển khai các giải pháp mạnh để kiềm chế và xử lý triệt để tội phạm liên quan đến ma túy, truyền đạo trái phép, bài trừ tệ nạn xã hội; nhân rộng và phát huy hiệu quả các mô hình tự quản đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn để nâng cao đời sống tinh thần và an ninh nông thôn.

12. Về huy động nguồn lực, kiểm soát nợ đọng XDCB trong NTM

- Ngoài nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước các cấp, tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; vận động nhân dân tự nguyện tham gia đóng góp kinh phí, ngày công lao động, hiến đất,... để tập trung phát triển hệ thống hạ tầng cơ bản (*giao thông, thủy lợi, nước sạch, môi trường, công*

trình văn hóa,...) ở nông thôn. Nghiên cứu vận động các hình thức đỡ đầu, tài trợ trong xây dựng NTM, nhất là vận động doanh nghiệp, người con xa quê thành đạt; quan tâm phát triển các vùng kinh tế động lực tạo nguồn thu ưu tiên ngân sách đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng.

- Nghiên cứu, đổi mới và mở rộng chính sách tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay; hỗ trợ tín dụng chính sách để phát triển Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP); tín dụng xây dựng, sửa chữa các công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế, tạo việc làm cho người dân; thực hiện công tác hợp tác quốc tế để tranh thủ nguồn lực của các tổ chức phi Chính phủ hỗ trợ cho Chương trình.

- Các địa phương cần xác định rõ tổng nguồn lực cần để thực hiện các mục tiêu và tùy từng điều kiện cụ thể để có các giải pháp huy động; phát huy tốt dân chủ cơ sở; sử dụng các nguồn vốn công khai, minh bạch để huy động tốt hơn sự đóng góp của người dân nhưng không quá sức dân; cân đối được nguồn lực đảm bảo, không để phát sinh nợ đọng. Thực hiện bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định của Trung ương (*trong đó chú ý vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện, xã*). Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho các địa phương và cộng đồng thôn để tham gia thực hiện, thi công các công trình phúc lợi gắn trực tiếp quyền lợi của họ.

- Tiếp tục chỉ đạo địa phương tổ chức thực hiện việc khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu để xây dựng cơ sở hạ tầng trong Chương trình NTM theo đúng quy định tại Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, rà soát việc bố trí vốn đối ứng, công tác thi công, quyết toán dự án hoàn thành và xử lý nợ đọng trong Chương trình NTM của các địa phương, nhất là kiểm tra việc thực hiện cam kết trả nợ khối lượng ở các xã đã đạt chuẩn NTM nhằm kiểm soát tốt, không để nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM. Kiên quyết xử lý trách nhiệm Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch UBND xã đã đạt chuẩn NTM nhưng còn nợ đọng cấp xã. Không công nhận xã, huyện đạt chuẩn NTM hoặc thu hồi danh hiệu đã công nhận nếu còn nợ đọng trái quy định hoặc chưa có dự nguồn để trả nợ.

13. Công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát

- Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp tập trung cao trong lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Chương trình NTM; thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng NTM" một cách toàn diện hơn, gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các chỉ tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo, tăng việc làm, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

- Các Sở ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, phương án cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra gắn với nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch của từng ngành, từng cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, phù hợp với điều kiện, bối cảnh mới trong từng giai đoạn; thường xuyên rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để thực hiện.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình NTM; thực hiện nghiêm túc việc xem xét, công nhận xã, thôn, huyện đạt chuẩn NTM, bảo đảm thực chất, khách quan. Tiếp tục phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên về việc thực hiện các chủ trương, cơ chế, chính sách, việc sử dụng, huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình; kiểm tra hiệu quả công trình sau đầu tư, thanh quyết toán, nợ xây dựng cơ bản và sự hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn.

Phần thứ ba **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

I. ĐỐI VỚI TRUNG ƯƠNG

1. Kính đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ nguồn lực cho giai đoạn 2021-2025 với mức tăng hơn so với nguồn lực ngân sách trung ương đã hỗ trợ giai đoạn 2016-2020; hướng dẫn việc lồng ghép các các Chương trình, dự án vào Chương trình NTM; có cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu...

2. Tỉnh Quảng Nam có 9 huyện miền núi, trong đó có 6 huyện miền núi cao, giai đoạn 2021-2025 việc thực hiện Chương trình NTM ở các huyện này sẽ gặp rất nhiều khó khăn; năm 2020, tỉnh Quảng Nam bị bão lũ, dịch bệnh nặng nên hụt thu ngân sách lớn; do đó, kính đề nghị Trung ương trong giai đoạn 2021-2025 xem xét tiếp tục áp dụng nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương xây dựng NTM theo như Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg⁽⁵³⁾, **không đưa tỉnh Quảng Nam vào tỉnh được hỗ trợ một phần vốn NSTW với mức phân bổ bằng 50% so với các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương**, như dự thảo Báo cáo tóm tắt đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình NTM giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Công văn số 5423/BNN-VPĐP ngày 12/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*kiến nghị điều chỉnh tỉnh Quảng Nam thành tỉnh được hỗ trợ 100% từ ngân sách trung ương*).

3. Kính đề nghị Trung ương sớm phê duyệt Chương trình giai đoạn 2021-2025 và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện (*như: Bộ tiêu chí Quốc gia về xã NTM, xã NTM nâng cao, kiểu mẫu; tiêu chí huyện NTM, huyện NTM kiểu mẫu; nội dung đầu tư, hỗ trợ; chính sách hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho các Đề án, cơ chế đặc thù; chính sách hỗ trợ tín dụng trong xây dựng NTM...*) để tỉnh cụ thể hóa ở cấp tỉnh, làm cơ sở triển khai ngay từ đầu năm 2021. Trong

⁽⁵³⁾ Tại Quyết định 12/2017/QĐ-TTg thì Trung ương tính Quảng Nam là tỉnh được ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% theo định mức quy định.

đó, cần xem xét các tiêu chí NTM cho phù hợp với điều kiện thực tiễn đối với xã miền núi như: Tổ chức sản xuất, giáo dục và đào tạo, thu nhập, hộ nghèo,...

4. Sớm có hướng dẫn lồng ghép nguồn vốn các Chương trình MTQG để đảm bảo đồng bộ đầu tư vào khu vực nông thôn theo hướng thuận lợi nhất cho cấp cơ sở. Sửa đổi các quy định về quản lý công trình, dự án, đấu thầu trong Chương trình MTQG nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và cộng đồng dân cư thực sự làm chủ trong xây dựng NTM theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn, đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

5. Sớm có định hướng tổ chức bộ máy giúp việc Chương trình NTM giai đoạn sau năm 2020 để có cơ sở củng cố, kiện toàn tổ chức thực hiện; đối với cấp xã cần có 01 chức danh cán bộ chuyên trách NTM để tham mưu chỉ đạo thực hiện (*không kiêm nhiệm từ chức danh địa chính - xây dựng - nông nghiệp - môi trường như hiện nay, vì giai đoạn 2021-2025 nhiệm vụ xây dựng NTM phức tạp, khó khăn hơn giai đoạn vừa qua*).

6. Sớm rà soát, tham mưu Chính phủ hoàn thiện chính sách đất đai, tạo thuận lợi cho tích tụ, tập trung ruộng đất; hướng dẫn chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất nông nghiệp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn ngân hàng. Tiếp tục ban hành các cơ chế thích hợp, thực sự khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, huy động nguồn lực, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn; chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp thu dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn.

7. Hiện nay, các xã miền núi cao khi đạt chuẩn NTM sẽ thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn và không tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ, như: *Đóng bảo hiểm y tế, hỗ trợ tiền ăn, chi phí học tập đối với học sinh là người dân tộc thiểu số*,... nên việc tuyên truyền, vận động nhân dân tiếp tục tham gia xây dựng NTM sau khi đạt chuẩn NTM gặp khó khăn, nhất là người đồng bào dân tộc thiểu số (*xã đạt chuẩn NTM ở vùng này còn đến 12% hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn*). Do đó, kính đề nghị Trung ương tiếp tục duy trì hỗ trợ các chế độ an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã đã đạt chuẩn NTM ở khu vực miền núi (*kể cả xã đã đạt chuẩn NTM thuộc khu vực I miền núi tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ*), để các xã này có điều kiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM được bền vững.

II. ĐỐI VỚI TỈNH ỦY, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình NTM gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Quán triệt các cấp, các ngành xác định rõ việc thực hiện Chương trình NTM cần đảm bảo tính thực chất, bền vững và là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, lâu dài nhằm huy động và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nhân dân.

2. Kính đề nghị Tỉnh ủy xem xét ban hành Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

3. Mục tiêu trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 rất nặng nề, nhưng hầu hết các xã còn lại chưa đạt chuẩn NTM đều là các xã miền núi, các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn; do đó, kính đề nghị Tỉnh ủy, HĐND tỉnh quan tâm ưu tiên hỗ trợ nguồn lực cho Chương trình NTM giai đoạn 2021-2025, ít nhất gấp từ 1,5 đến 02 lần kinh phí ngân sách tỉnh đã hỗ trợ giai đoạn 2016-2020⁽⁵⁴⁾, trong đó ưu tiên để thực hiện khu dân cư NTM kiểu mẫu, thôn NTM. Trước mắt, năm 2021 quan tâm xem xét ưu tiên hỗ trợ nguồn lực cho Chương trình NTM để thực hiện mục tiêu đề ra.

4. Kính đề nghị Tỉnh ủy, HĐND tỉnh xem xét có cơ chế để hỗ trợ thêm cho các xã phấn đấu đạt chuẩn xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu, huyện NTM nâng cao, huyện NTM kiểu mẫu để các xã, huyện này có điều kiện xây dựng thành những mô hình, nhằm nhân ra trên diện rộng.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, UBND tỉnh Quảng Nam kính báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo TW các Chương trình MTQG;
- Các Bộ: TC, NN&PTNT, KH&ĐT, TN&MT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBMT TQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành, Hội, đoàn thể ở tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Huyện/thị/thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, TH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

⁽⁵⁴⁾ Giai đoạn 2016-2020 (đến tháng 9/2020), ngân sách tỉnh đã hỗ trợ 1.535,697 tỷ đồng, bình quân 307 tỷ đồng/năm; giai đoạn 2021-2025 đề xuất hỗ trợ ngân sách tỉnh gấp khoảng gần 1,6 lần, với mức đề xuất khoảng 2.500 tỷ đồng. Bình quân 500 tỷ đồng/năm.